ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Thông báo số 46/2020/TB-LPQT ngày 21 tháng 7 năm 2020 về việc điều ước quốc tế có hiệu lực: "Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu"

(Tiếp theo Công báo số 799 + 800)

HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO GIỮA CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ LIÊN MINH CHÂU ÂU

Tiểu Phụ lục 2-A-2

BIỂU THUẾ CỦA VIỆT NAM

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8480.50.00	-	Khuôn đúc thủy tinh	0	A
8480.60.00	-	Khuôn đúc khoáng vật	5	B5
8480.71.10	- - -	Khuôn làm đế giày, dép	3	A
8480.71.90	- - -	Loại khác	0	A
8480.79.10	- - -	Khuôn làm đế giày, dép	3	A
8480.79.90	- - -	Loại khác	0	A
8481.10.11	- - -	Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	5	B5
8481.10.19	- - -	Loại khác	3	A
8481.10.21	- - -	Có đường kính trong không quá 2,5 cm	3	A
8481.10.22	- - -	Có đường kính trong trên 2,5 cm	3	A
8481.10.91	- - -	Bằng plastic, loại có đường kính trong từ 1cm đến 2,5 cm	3	A
8481.10.99	- - -	Loại khác	3	A
8481.20.10	- -	Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	5	B5
8481.20.20	- -	Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong không quá 2,5 cm, hoặc bằng plastic, có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	0	A
8481.20.90	- -	Loại khác	3	A
8481.30.10	- -	Van cản, bằng gang đúc, có đường kính trong cửa nạp từ 4 cm đến 60 cm	0	A
8481.30.20	- -	Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống	0	A
8481.30.30	- -	Bằng plastic, có đường kính trong từ 10 cm đến 25 cm	0	A
8481.30.90	- -	Loại khác	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8481.40.10	- -	Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, với đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống	5	B5
8481.40.20	- -	Bằng plastic, có đường kính trong từ 10 cm đến 25 cm	5	B5
8481.40.90	- -	Loại khác	5	B5
8481.80.11	- - -	Bằng đồng hay hợp kim đồng	5	B5
8481.80.12	- - -	Bằng vật liệu khác	5	B5
8481.80.13	- - -	Bằng đồng hay hợp kim đồng	5	B5
8481.80.14	- - -	Bằng vật liệu khác	5	B5
8481.80.21	- - -	Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát không quá 2,5 cm	5	B5
8481.80.22	- - -	Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát trên 2,5 cm	5	B5
8481.80.30	- -	Van, đã hoặc chưa lắp bộ phận đánh lửa điện từ, dùng cho các bếp nấu hoặc bếp có lò nướng bằng ga	5	B5
8481.80.41	- - -	Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	5	B5
8481.80.49	- - -	Loại khác	5	B5
8481.80.51	- - -	Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	20	B5
8481.80.59	- - -	Loại khác	20	B5
8481.80.61	- - - -	Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	15	B5
8481.80.62	- - - -	Loại khác	15	B5
8481.80.63	- - -	Loại khác	15	B5
8481.80.64	- - -	Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	10	B5
8481.80.65	- - -	Loại khác	10	B5
8481.80.66	- - -	Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	10	B5
8481.80.67	- - -	Loại khác	10	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8481.80.71	- - - -	Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	10	B5
8481.80.72	- - - -	Loại khác	10	B5
8481.80.73	- - - -	Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	5	B5
8481.80.74	- - - -	Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát trên 40 cm	5	B5
8481.80.75	- - - -	Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	5	B5
8481.80.76	- - - -	Loại khác	5	B5
8481.80.81	- - - -	Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	3	A
8481.80.82	- - - -	Loại khác	3	A
8481.80.83	- - - -	Có đường kính cửa nạp không dưới 1 cm và đường kính cửa thoát không quá 2,5 cm	5	B5
8481.80.84	- - - -	Có đường kính cửa nạp không dưới 1 cm và đường kính cửa thoát trên 2,5 cm	5	B5
8481.80.87	- - - - -	Van ngắt nhiên liệu dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	10	B7
8481.80.88	- - - - -	Loại khác	10	B5
8481.80.89	- - -	Loại khác, điều khiển bằng tay, trọng lượng dưới 3 kg, đã được xử lý bề mặt hoặc làm bằng thép không gỉ hoặc niken	10	B5
8481.80.91	- - - -	Vòi nước bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống	10	B5
8481.80.92	- - - - -	Van ngắt nhiên liệu dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	10	B7
8481.80.99	- - - - -	Loại khác	10	B5
8481.90.10	- -	Vỏ của van cổng hoặc van cống có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 50 mm nhưng không quá 400 mm	0	A
8481.90.21	- - -	Thân, dùng cho vòi nước	10	B5
8481.90.22	- - -	Thân, dùng cho van xi lanh khí hóa lỏng (LPG)	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8481.90.23	- - -	Thân, loại khác	3	A
8481.90.29	- - -	Loại khác	3	A
8481.90.31	- - -	Bằng đồng hoặc hợp kim đồng	3	A
8481.90.39	- - -	Loại khác	3	A
8481.90.41	- - -	Bằng đồng hoặc hợp kim đồng	3	A
8481.90.49	- - -	Loại khác	3	A
8481.90.90	- -	Loại khác	0	A
8482.10.00	-	Ổ bi	3	A
8482.20.00	-	Ổ đũa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đũa côn	3	A
8482.30.00	-	Ổ đũa cầu	3	A
8482.40.00	-	Ổ đũa kim	3	A
8482.50.00	-	Các loại ổ đũa hình trụ khác	3	A
8482.80.00	-	Loại khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu/bi đũa	3	A
8482.91.00	- -	Bi, kim và đũa	0	A
8482.99.00	- -	Loại khác	0	A
8483.10.10	- -	Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	20	B5
8483.10.24	- - -	Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	20	B7
8483.10.25	- - - -	Cho xe có dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	20	B7
8483.10.26	- - - -	Cho xe có dung tích xi lanh trên 2.000 cc đến 3.000 cc	20	B7
8483.10.27	- - - -	Cho xe có dung tích xi lanh trên 3.000 cc	3	B7
8483.10.31	- - -	Công suất không quá 22,38 kW	10	B5
8483.10.39	- - -	Loại khác	0	A
8483.10.90	- -	Loại khác	20	B5
8483.20.20	- -	Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	A
8483.20.30	- -	Dùng cho động cơ xe của Chương 87	10	B7
8483.20.90	- -	Loại khác	0	A
8483.30.20	- -	Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8483.30.30	- -	Dùng cho động cơ xe của Chương 87	10	B7
8483.30.90	- -	Loại khác	0	A
8483.40.20	- -	Dùng cho tàu thuyền	10	B5
8483.40.30	- -	Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	15	B5
8483.40.90	- -	Loại khác	10	B5
8483.50.00	-	Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối pu li	10	B5
8483.60.00	-	Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	0	A
8483.90.11	- - -	Dùng cho máy kéo thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	10	B5
8483.90.13	- - -	Dùng cho máy kéo khác thuộc nhóm 87.01	10	B5
8483.90.14	- - -	Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 87.11	10	B7
8483.90.15	- - -	Dùng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87	5	B7
8483.90.19	- - -	Loại khác	10	B5
8483.90.91	- - -	Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	10	B5
8483.90.93	- - -	Dùng cho máy kéo khác thuộc nhóm 87.01	10	B5
8483.90.94	- - -	Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 87.11	10	B7
8483.90.95	- - -	Dùng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87	5	B7
8483.90.99	- - -	Loại khác	10	B5
8484.10.00	-	Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại	3	A
8484.20.00	-	Bộ làm kín kiểu cơ khí	3	A
8484.90.00	-	Loại khác	3	A
8486.10.10	- -	Thiết bị làm nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng	0	A
8486.10.20	- -	Máy sấy khô bằng phương pháp quay ly tâm để chế tạo tấm bán dẫn mỏng	0	A
8486.10.30	- -	Máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8486.10.40	- -	Máy và thiết bị để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip	0	A
8486.10.50	- -	Máy mài, đánh bóng và phủ dùng trong chế tạo tấm bán dẫn mỏng	0	A
8486.10.60	- -	Thiết bị làm phát triển hoặc kéo khối bán dẫn đơn tinh thể	0	A
8486.10.90	- -	Loại khác	0	A
8486.20.11	- - -	Thiết bị kết tủa khí hóa dùng cho ngành sản xuất bán dẫn	0	A
8486.20.12	- - -	Máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay	0	A
8486.20.13	- - -	Thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị lắng đọng vật lý dùng cho sản xuất bán dẫn	0	A
8486.20.19	- - -	Loại khác	0	A
8486.20.21	- - -	Máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn	0	A
8486.20.29	- - -	Loại khác	0	A
8486.20.31	- - -	Máy dùng tia sáng để làm sạch và tẩy rửa chất bẩn bám trên các đầu chân dẫn điện kim loại của các cụm linh kiện bán dẫn trước khi tiến hành điện phân; dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng	0	A
8486.20.32	- - -	Thiết bị sử dụng cho các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn	0	A
8486.20.33	- - -	Thiết bị để khắc axit ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng	0	A
8486.20.39	- - -	Loại khác	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8486.20.41	- - -	Thiết bị in trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng	0	A
8486.20.42	- - -	Thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại	0	A
8486.20.49	- - -	Loại khác	0	A
8486.20.51	- - -	Thiết bị khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng	0	A
8486.20.59	- - -	Loại khác	0	A
8486.20.91	- - -	Máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn	0	A
8486.20.92	- - -	Máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn	0	A
8486.20.93	- - -	Lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng	0	A
8486.20.94	- - -	Lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng cho sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng	0	A
8486.20.95	- - -	Máy tự động dịch chuyển hoặc bóc tách các linh kiện hoặc phần tiếp xúc trên các nguyên liệu bán dẫn	0	A
8486.20.99	- - -	Loại khác	0	A
8486.30.10	- -	Thiết bị khắc axít bằng phương pháp khô lên tấm đế của màn hình dẹt	0	A
8486.30.20	- -	Thiết bị khắc axít bằng phương pháp ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch màn hình dẹt	0	A
8486.30.30	- -	Thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất màn hình dẹt; thiết bị để tạo phủ lớp nhũ tương cảm quang lên các đế của màn hình dẹt bằng phương pháp quay; thiết bị tạo kết tủa vật lý lên các lớp đế của màn hình dẹt	0	A
8486.30.90	- -	Loại khác	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8486.40.10	- -	Máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn	0	A
8486.40.20	- -	Thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn; máy tự động để chuyên chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn	0	A
8486.40.30	- -	Khuôn để sản xuất linh kiện bán dẫn	0	A
8486.40.40	- -	Kính hiển vi quang học soi nổi được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	A
8486.40.50	- -	Kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	A
8486.40.60	- -	Kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	A
8486.40.70	- -	Thiết bị tạo mẫu dùng cho quá trình tạo màn (khuôn in) hoặc lưới quang trên các đế phủ lớp cảm quang trong quá trình khắc	0	A
8486.40.90	- -	Loại khác	0	A
8486.90.11	- - -	Của thiết bị nung nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng	0	A
8486.90.12	- - -	Của thiết bị sấy khô bằng phương pháp quay dùng cho quá trình gia công tấm bản mỏng	0	A
8486.90.13	- - -	Của máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8486.90.14	- - - -	Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0	A
8486.90.15	- - - -	Loại khác	0	A
8486.90.16	- - -	Của máy mài, đánh bóng và mài rà dùng cho quá trình sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	A
8486.90.17	- - -	Của thiết bị làm phát triển hoặc kéo dài khối bán dẫn đơn tinh thể	0	A
8486.90.19	- - -	Loại khác	0	A
8486.90.21	- - -	Của thiết bị kết tủa và bay hơi dùng cho sản xuất bán dẫn	0	A
8486.90.22	- - -	Của máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; của thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương cảm quang in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay	0	A
8486.90.23	- - -	Của máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn; của thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên tấm bán dẫn; của thiết bị để lắng đọng vật lý; của thiết bị ghi trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng, thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại và thiết bị in ly tô khác	0	A
8486.90.24	- - - -	Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0	A
8486.90.25	- - - -	Loại khác	0	A
8486.90.26	- - - -	Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0	A
8486.90.27	- - - -	Loại khác	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8486.90.28	- - -	Của lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng; của lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng	0	A
8486.90.29	- - -	Loại khác	0	A
8486.90.31	- - -	Của thiết bị để khắc axít bằng phương pháp khô lên các lớp đế của màn hình dẹt	0	A
8486.90.32	- - - -	Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0	A
8486.90.33	- - - -	Loại khác	0	A
8486.90.34	- - -	Của thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất màn hình dẹt	0	A
8486.90.35	- - -	Của thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương cảm quang lên các đế của màn hình dẹt	0	A
8486.90.36	- - -	Của thiết bị để tạo kết tủa vật lý lên các đế của màn hình dẹt	0	A
8486.90.39	- - -	Loại khác	0	A
8486.90.41	- - -	Của máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn	0	A
8486.90.42	- - -	Của thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn	0	A
8486.90.43	- - -	Của máy tự động để chuyên chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn	0	A
8486.90.44	- - -	Của kính hiển vi quang học soi nổi và kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8486.90.45	- - -	Của kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	A
8486.90.46	- - -	Của máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang trên các đế đã phủ lớp cảm quang, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp	0	A
8486.90.49	- - -	Loại khác	0	A
8487.10.00	-	Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt	0	A
8487.90.00	-	Loại khác	0	A
8501.10.21	- - - -	Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3	B3
8501.10.29	- - - -	Loại khác	25	B5
8501.10.30	- - -	Động cơ hướng trục	10	B5
8501.10.41	- - - -	Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3	B3
8501.10.49	- - - -	Loại khác	25	B5
8501.10.51	- - - -	Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3	B3
8501.10.59	- - - -	Loại khác	25	B5
8501.10.60	- - -	Động cơ hướng trục	10	B5
8501.10.91	- - - -	Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3	B3
8501.10.99	- - - -	Loại khác	25	B5
8501.20.12	- - -	Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3	B3
8501.20.19	- - -	Loại khác	20	B5
8501.20.21	- - -	Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3	B3
8501.20.29	- - -	Loại khác	20	B5
8501.31.30	- - -	Động cơ dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3	B3

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8501.31.40	- - -	Động cơ khác	20	B5
8501.31.50	- - -	Máy phát điện	20	B5
8501.32.11	- - - -	Động cơ dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3	B3
8501.32.12	- - - -	Động cơ khác	5	B5
8501.32.13	- - - -	Máy phát điện	5	B5
8501.32.91	- - - -	Động cơ dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3	B3
8501.32.92	- - - -	Động cơ khác	10	B5
8501.32.93	- - - -	Máy phát điện	10	B5
8501.33.00	- -	Công suất trên 75 kW nhưng không quá 375 kW	0	A
8501.34.00	- -	Công suất trên 375 kW	0	A
8501.40.11	- - -	Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3	B3
8501.40.19	- - -	Loại khác	20	B5
8501.40.21	- - -	Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3	B3
8501.40.29	- - -	Loại khác	20	B5
8501.51.11	- - -	Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3	B3
8501.51.19	- - -	Loại khác	15	B5
8501.52.11	- - - -	Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3	B3
8501.52.19	- - - -	Loại khác	10	B5
8501.52.21	- - - -	Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3	A
8501.52.29	- - - -	Loại khác	10	B5
8501.52.31	- - - -	Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	0	A
8501.52.39	- - - -	Loại khác	0	A
8501.53.00	- -	Công suất trên 75 kW	0	A
8501.61.10	- - -	Công suất không quá 12,5 kVA	20	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8501.61.20	- - -	Công suất trên 12,5 kVA	20	B5
8501.62.10	- - -	Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 150 kVA	7	B5
8501.62.90	- - -	Công suất trên 150 kVA nhưng không quá 375 kVA	7	B5
8501.63.00	- -	Công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA	0	A
8501.64.00	- -	Công suất trên 750 kVA	0	A
8502.11.00	- -	Công suất không quá 75 kVA	15	B5
8502.12.10	- - -	Công suất không quá 125 kVA	10	B5
8502.12.20	- - -	Công suất trên 125 kVA	10	B5
8502.13.10	- - -	Công suất từ 12.500 kVA (10.000 kW) trở lên	5	B5
8502.13.90	- - -	Loại khác	5	B5
8502.20.10	- -	Công suất không quá 75 kVA	20	B5
8502.20.20	- -	Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 100 kVA	10	B5
8502.20.30	- -	Công suất trên 100 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	10	B5
8502.20.41	- - -	Công suất từ 12.500 kVA (10.000 kW) trở lên	10	B5
8502.20.49	- - -	Loại khác	10	B5
8502.31.10	- - -	Công suất không quá 10.000 kVA	0	A
8502.31.20	- - -	Công suất trên 10.000 kVA	0	A
8502.39.10	- - -	Công suất không quá 10 kVA	0	A
8502.39.20	- - -	Công suất trên 10 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	0	A
8502.39.31	- - - -	Công suất từ 12.500 kVA (10.000 kW) trở lên	0	A
8502.39.39	- - - -	Loại khác	0	A
8502.40.00	-	Máy biến đổi điện quay	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8503.00.10	-	Các bộ phận dùng để sản xuất động cơ điện thuộc nhóm 85.01; các bộ phận của máy phát điện thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02 có công suất từ 10.000 kW trở lên	5	B5
8503.00.90	-	Loại khác	5	B5
8504.10.00	-	Chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng	15	B5
8504.21.10	- - -	Máy ổn áp từng nấc (biến áp tự ngẫu); máy biến áp điện dùng cho thiết bị đo lường có công suất danh định không quá 5 kVA	20	B5
8504.21.92	- - - -	Có công suất danh định trên 10 kVA và đầu điện áp cao từ 110kV trở lên	5	B5
8504.21.93	- - - -	Có công suất danh định trên 10 kVA và đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV	20	B5
8504.21.99	- - - -	Loại khác	15	B5
8504.22.11	- - - -	Đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên	25	B5
8504.22.19	- - - -	Loại khác	25	B5
8504.22.92	- - - -	Đầu điện áp cao từ 110kV trở lên	5	B5
8504.22.93	- - - -	Đầu điện áp cao từ 66kV trở lên, nhưng dưới 110kV	25	B5
8504.22.99	- - - -	Loại khác	15	B5
8504.23.10	- - -	Có công suất danh định không quá 15.000 kVA	5	B5
8504.23.21	- - - -	Không quá 20.000 kVA	5	B5
8504.23.22	- - - -	Trên 20.000 kVA nhưng không quá 30.000 kVA	5	B5
8504.23.29	- - - -	Loại khác	5	B5
8504.31.11	- - - -	Điện áp từ 110 kV trở lên	5	B5
8504.31.12	- - - -	Điện áp từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV	15	B5
8504.31.13	- - - -	Điện áp từ 1kV trở lên, nhưng dưới 66 kV	15	B5
8504.31.19	- - - -	Loại khác	20	B5
8504.31.21	- - - - -	Máy biến dòng dạng vòng dùng cho đường dây có điện áp không quá 220 kV	5	B5
8504.31.22	- - - - -	Loại khác	5	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8504.31.23	- - - -	Dùng cho đường dây có điện áp từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV	15	B5
8504.31.24	- - - -	Dùng cho đường dây có điện áp từ 1kV trở lên, nhưng dưới 66 kV	15	B5
8504.31.29	- - - -	Loại khác	20	B5
8504.31.30	- - -	Máy biến áp quét về (biến áp tần số quét ngược)	3	A
8504.31.40	- - -	Máy biến áp trung tần	5	B5
8504.31.91	- - - -	Sử dụng cho đồ chơi, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giải trí tương tự	20	B5
8504.31.92	- - - -	Biến áp thích ứng khác	20	B5
8504.31.99	- - - -	Loại khác	20	B5
8504.32.11	- - - -	Biến áp thích ứng	10	B5
8504.32.19	- - - -	Loại khác	10	B5
8504.32.20	- - -	Loại khác, sử dụng cho đồ chơi, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giải trí tương tự	20	B5
8504.32.30	- - -	Loại khác, tần số tối thiểu 3 MHz	0	A
8504.32.41	- - - -	Biến áp thích ứng	10	B5
8504.32.49	- - - -	Loại khác	10	B5
8504.32.51	- - - -	Biến áp thích ứng	10	B5
8504.32.59	- - - -	Loại khác	10	B5
8504.33.11	- - - -	Biến áp thích ứng	20	B5
8504.33.19	- - - -	Loại khác	10	B5
8504.33.91	- - - -	Biến áp thích ứng	10	B5
8504.33.99	- - - -	Loại khác	10	B5
8504.34.11	- - - - -	Biến áp thích ứng	10	B5
8504.34.12	- - - - -	Loại khác	10	B5
8504.34.13	- - - - -	Biến áp thích ứng	10	B5
8504.34.14	- - - - -	Loại khác	10	B5
8504.34.22	- - - - -	Biến áp thích ứng	10	B5
8504.34.23	- - - - -	Loại khác	10	B5
8504.34.24	- - - - -	Biến áp thích ứng	10	B5
8504.34.29	- - - - -	Loại khác	10	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8504.40.11	- - -	Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS)	0	A
8504.40.19	- - -	Loại khác	0	A
8504.40.20	- -	Máy nạp ắc qui, pin có công suất danh định trên 100 kVA	0	A
8504.40.30	- -	Bộ chỉnh lưu khác	0	A
8504.40.40	- -	Bộ nghịch lưu	0	A
8504.40.90	- -	Loại khác	0	A
8504.50.10	- -	Cuộn cảm dùng cho bộ nguồn cấp điện của các thiết bị xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng, và thiết bị viễn thông	0	A
8504.50.20	- -	Cuộn cảm cố định kiểu con chip	0	A
8504.50.93	- - -	Có công suất danh định không quá 2.500 kVA	0	A
8504.50.94	- - -	Có công suất danh định trên 2.500 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	0	A
8504.50.95	- - -	Có công suất danh định trên 10.000 kVA	0	A
8504.90.10	- -	Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.10	5	B5
8504.90.20	- -	Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.40.11, 8504.40.19 hoặc 8504.50.10	0	A
8504.90.31	- - -	Tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt đã lắp ráp thành dạng tấm phẳng dùng cho biến áp phân phối và biến áp nguồn	5	B5
8504.90.39	- - -	Loại khác	5	B5
8504.90.41	- - -	Tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt đã lắp ráp thành dạng tấm phẳng loại dùng cho biến áp phân phối và biến áp nguồn	0	A
8504.90.49	- - -	Loại khác	0	A
8504.90.50	- -	Loại khác, dùng cho cuộn cảm có công suất không quá 2.500 kVA	0	A
8504.90.60	- -	Loại khác, dùng cho cuộn cảm có công suất trên 2.500 kVA	0	A
8504.90.90	- -	Loại khác	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8505.11.00	- -	Bằng kim loại	0	A
8505.19.00	- -	Loại khác	0	A
8505.20.00	-	Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ	0	A
8505.90.00	-	Loại khác, kể cả bộ phận	0	A
8506.10.10	- -	Có thể tích ngoài không quá 300 cm^3	25	B5
8506.10.90	- -	Loại khác	5	B5
8506.30.00	-	Bằng oxit thủy ngân	20	B5
8506.40.00	-	Bằng oxit bạc	20	B5
8506.50.00	-	Bằng liti	20	B5
8506.60.10	- -	Có thể tích ngoài không quá 300cm^3	20	B5
8506.60.90	- -	Loại khác	5	B5
8506.80.10	- -	Bằng kẽm carbon, có thể tích ngoài không quá 300 cm^3	25	B5
8506.80.20	- -	Bằng kẽm carbon, có thể tích ngoài trên 300 cm^3	5	B5
8506.80.91	- - -	Có thể tích ngoài không quá 300cm^3	25	B5
8506.80.99	- - -	Loại khác	5	B5
8506.90.00	-	Bộ phận	5	B5
8507.10.10	- -	Dùng cho máy bay	0	A
8507.10.92	- - - -	Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm	25	B5
8507.10.93	- - - -	Loại khác	25	B5
8507.10.94	- - - -	Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm	20	B5
8507.10.99	- - - -	Loại khác	20	B5
8507.20.10	- -	Loại dùng cho máy bay	0	A
8507.20.91	- - - -	Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23cm	25	B5
8507.20.92	- - - -	Loại khác	25	B5
8507.20.93	- - - -	Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23cm	20	B5
8507.20.99	- - - -	Loại khác	20	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8507.30.10	- -	Loại dùng cho máy bay	0	A
8507.30.90	- -	Loại khác	20	B5
8507.40.10	- -	Loại dùng cho máy bay	0	A
8507.40.90	- -	Loại khác	20	B5
8507.50.00	-	Bằng Nikel - hydrua kim loại	0	A
8507.60.10	- -	Loại dùng cho máy tính xách tay kể cả loại notebook và subnotebook	0	A
8507.60.90	- -	Loại khác	0	A
8507.80.10	- -	Loại dùng cho máy bay	0	A
8507.80.91	- - -	Loại dùng cho máy tính xách tay kể cả loại notebook và subnotebook	0	A
8507.80.99	- - -	Loại khác	0	A
8507.90.11	- - -	Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.93, 8507.10.94 hoặc 8507.10.99	5	B5
8507.90.12	- - -	Loại dùng cho máy bay	0	A
8507.90.19	- - -	Loại khác	5	B5
8507.90.91	- - -	Loại dùng cho máy bay	0	A
8507.90.92	- - -	Vách ngăn ắc qui, sẵn sàng để sử dụng, làm từ mọi vật liệu trừ poly (vinyl clorua)	5	B5
8507.90.93	- - -	Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.93, 8507.10.94 hoặc 8507.10.99	5	B5
8507.90.99	- - -	Loại khác	5	B5
8508.11.00	- -	Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít	25	B5
8508.19.10	- - -	Loại phù hợp dùng cho mục đích gia dụng	25	B5
8508.19.90	- - -	Loại khác	0	A
8508.60.00	-	Máy hút bụi loại khác	0	A
8508.70.10	- -	Của máy hút bụi thuộc phân nhóm 8508.11.00 hoặc 8508.19.10	0	A
8508.70.90	- -	Loại khác	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8509.40.00	-	Máy nghiền và trộn thức ăn; máy ép quả hay rau	25	B5
8509.80.10	- -	Máy đánh bóng sàn nhà	25	B5
8509.80.20	- -	Thiết bị tiêu hủy chất thải nhà bếp	25	B5
8509.80.90	- -	Loại khác	25	B5
8509.90.10	- -	Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8509.80.10	3	A
8509.90.90	- -	Loại khác	7	B5
8510.10.00	-	Máy cạo	20	B5
8510.20.00	-	Tông đơ	20	B5
8510.30.00	-	Dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc	20	B5
8510.90.00	-	Bộ phận	20	B5
8511.10.10	- -	Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	A
8511.10.20	- -	Sử dụng cho động cơ ô tô	10	B7
8511.10.90	- -	Loại khác	20	B5
8511.20.10	- -	Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	A
8511.20.21	- - -	Loại chưa được lắp ráp	10	B5
8511.20.29	- - -	Loại khác	10	B5
8511.20.91	- - -	Loại chưa được lắp ráp	20	B5
8511.20.99	- - -	Loại khác	20	B5
8511.30.30	- -	Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	A
8511.30.41	- - -	Loại chưa được lắp ráp	10	B5
8511.30.49	- - -	Loại khác	10	B5
8511.30.91	- - -	Loại chưa được lắp ráp	20	B5
8511.30.99	- - -	Loại khác	20	B5
8511.40.10	- -	Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	A
8511.40.21	- - -	Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	10	B7
8511.40.29	- - -	Loại khác	20	B5
8511.40.31	- - -	Sử dụng cho động cơ nhóm 87.01	20	B5
8511.40.32	- - -	Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	10	B7
8511.40.33	- - -	Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.05	10	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8511.40.91	- - -	Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	10	B7
8511.40.99	- - -	Loại khác	20	B5
8511.50.10	- -	Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	A
8511.50.21	- - -	Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	10	B7
8511.50.29	- - -	Loại khác	20	B5
8511.50.31	- - -	Sử dụng cho động cơ nhóm 87.01	20	B5
8511.50.32	- - -	Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	10	B7
8511.50.33	- - -	Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.05	10	B5
8511.50.91	- - -	Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	10	B7
8511.50.99	- - -	Loại khác	20	B5
8511.80.10	- -	Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	A
8511.80.20	- -	Sử dụng cho động cơ ô tô	10	B7
8511.80.90	- -	Loại khác	20	B5
8511.90.10	- -	Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	A
8511.90.20	- -	Sử dụng cho động cơ ô tô	0	A
8511.90.90	- -	Loại khác	5	B5
8512.10.00	-	Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan dùng cho xe đạp	25	B5
8512.20.20	- -	Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan chưa lắp ráp	25	B5
8512.20.91	- - -	Dùng cho xe máy	25	B5
8512.20.99	- - -	Loại khác	25	B5
8512.30.10	- -	Còi, đã lắp ráp	25	B5
8512.30.20	- -	Thiết bị tín hiệu âm thanh chưa lắp ráp	25	B5
8512.30.91	- - -	Thiết bị dò chướng ngại vật (cảnh báo) cho xe cộ	20	B5
8512.30.99	- - -	Loại khác	20	B5
8512.40.00	-	Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết	25	B7

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8512.90.10	- -	Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.10	20	B5
8512.90.20	- -	Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.20, 8512.30 hoặc 8512.40	15	B5
8513.10.10	- -	Đèn thợ mỏ	0	A
8513.10.20	- -	Đèn thợ khai thác đá	0	A
8513.10.90	- -	Loại khác	20	B5
8513.90.10	- -	Của đèn thợ mỏ hoặc của đèn thợ khai thác đá	0	A
8513.90.30	- -	Bộ phản quang của đèn chớp; chi tiết trượt (gạt) bằng plastic dùng cho cơ cấu công tắc đèn chớp	20	B5
8513.90.90	- -	Loại khác	20	B5
8514.10.00	-	Lò luyện, nung và lò sấy gia nhiệt bằng điện trở	0	A
8514.20.20	- -	Lò luyện, nung hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	A
8514.20.90	- -	Loại khác	0	A
8514.30.20	- -	Lò luyện, nung hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	A
8514.30.90	- -	Loại khác	0	A
8514.40.00	-	Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	0	A
8514.90.20	- -	Bộ phận của lò luyện hoặc lò sấy dùng trong công nghiệp hay phòng thí nghiệm sản xuất các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	A
8514.90.90	- -	Loại khác	0	A
8515.11.00	- -	Mỏ hàn sắt và súng hàn	0	A
8515.19.10	- - -	Máy và thiết bị để hàn các linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in	0	A
8515.19.90	- - -	Loại khác	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8515.21.00	- -	Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	0	A
8515.29.00	- -	Loại khác	0	A
8515.31.00	- -	Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	0	A
8515.39.10	- - -	Máy hàn hồ quang dùng điện xoay chiều, kiểu biến thế	0	A
8515.39.90	- - -	Loại khác	0	A
8515.80.10	- -	Máy và thiết bị điện để xì nóng kim loại hoặc cácbua kim loại đã thiêu kết	0	A
8515.80.90	- -	Loại khác	0	A
8515.90.10	- -	Của máy hàn hồ quang điện xoay chiều, kiểu biến thế	0	A
8515.90.20	- -	Bộ phận của máy và thiết bị để hàn linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in	0	A
8515.90.90	- -	Loại khác	0	A
8516.10.10	- -	Loại đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ	20	B5
8516.10.30	- -	Loại đun nước nóng kiểu nhúng	20	B5
8516.21.00	- -	Loại bức xạ giữ nhiệt	25	B5
8516.29.00	- -	Loại khác	25	B5
8516.31.00	- -	Máy sấy khô tóc	25	B5
8516.32.00	- -	Dụng cụ làm tóc khác	25	B5
8516.33.00	- -	Máy sấy làm khô tay	25	B5
8516.40.10	- -	Loại được thiết kế sử dụng hơi nước từ hệ thống nồi hơi công nghiệp	20	B5
8516.40.90	- -	Loại khác	25	B5
8516.50.00	-	Lò vi sóng	25	B5
8516.60.10	- -	Nồi nấu cơm	20	B5
8516.60.90	- -	Loại khác	20	B5
8516.71.00	- -	Dụng cụ pha chè hoặc cà phê	25	B5
8516.72.00	- -	Lò nướng bánh (toasters)	25	B5
8516.79.10	- - -	Ấm đun nước	20	B5
8516.79.90	- - -	Loại khác	20	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8516.80.10	- -	Dùng cho đúc chữ hoặc máy sắp chữ; dùng cho lò công nghiệp	10	B5
8516.80.30	- -	Dùng cho thiết bị gia dụng	20	B5
8516.80.90	- -	Loại khác	10	B5
8516.90.21	- - -	Các tấm tỏa nhiệt (sealed hotplates) dùng cho thiết bị gia dụng	3	B3
8516.90.29	- - -	Loại khác	3	A
8516.90.30	- -	Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8516.10	3	A
8516.90.40	- -	Của điện trở đốt nóng bằng điện dùng cho máy đúc chữ hoặc máy sắp chữ	3	A
8516.90.90	- -	Loại khác	3	A
8517.11.00	- -	Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	5	A
8517.12.00	- -	Điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác	0	A
8517.18.00	- -	Loại khác	5	A
8517.61.00	- -	Trạm thu phát gốc	0	A
8517.62.10	- - -	Thiết bị phát và thu sóng vô tuyến sử dụng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng	0	A
8517.62.21	- - - -	Bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor), kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến	0	A
8517.62.29	- - - -	Loại khác	0	A
8517.62.30	- - -	Thiết bị chuyển mạch điện báo hay điện thoại	0	A
8517.62.41	- - - -	Bộ điều biến/giải biến (modem) kể cả loại sử dụng cáp nối và dạng thẻ cắm	0	A
8517.62.42	- - - -	Bộ tập trung hoặc bộ dồn kênh	0	A
8517.62.49	- - - -	Loại khác	0	A
8517.62.51	- - - -	Thiết bị mạng nội bộ không dây	0	A
8517.62.52	- - - -	Thiết bị phát và thu dùng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng	0	A
8517.62.53	- - - -	Thiết bị phát dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng khác	0	A
8517.62.59	- - - -	Loại khác	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8517.62.61	- - - -	Dùng cho điện báo hay điện thoại	0	A
8517.62.69	- - - -	Loại khác	0	A
8517.62.91	- - - -	Thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin	0	A
8517.62.92	- - - -	Dùng cho vô tuyến điện báo hoặc vô tuyến điện thoại	10	B3
8517.62.99	- - - -	Loại khác	0	A
8517.69.00	- -	Loại khác	5	A
8517.70.10	- -	Của bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor) kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến	0	A
8517.70.21	- - -	Của điện thoại di động (cellular telephones)	0	A
8517.70.29	- - -	Loại khác	0	A
8517.70.31	- - -	Dùng cho điện thoại hay điện báo hữu tuyến	0	A
8517.70.32	- - -	Dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)	3	A
8517.70.39	- - -	Loại khác	0	A
8517.70.40	- -	Anten sử dụng với thiết bị điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)	0	A
8517.70.91	- - -	Dùng cho điện báo hoặc điện thoại hữu tuyến	0	A
8517.70.92	- - -	Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)	3	B3
8517.70.99	- - -	Loại khác	0	A
8518.10.11	- - -	Micro có dải tần số từ 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 10 mm và cao không quá 3 mm, dùng trong viễn thông	5	B5
8518.10.19	- - -	Micro loại khác, đã hoặc chưa lắp ráp cùng với giá đỡ micro	15	B5
8518.10.90	- -	Loại khác	15	B5
8518.21.10	- - -	Loa thùng	20	B5
8518.21.90	- - -	Loại khác	20	B5
8518.22.10	- - -	Loa thùng	20	B5
8518.22.90	- - -	Loại khác	20	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8518.29.20	- - -	Loa, không có vỏ, có dải tần số 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 50 mm, sử dụng trong viễn thông	5	B5
8518.29.90	- - -	Loại khác	15	B5
8518.30.10	- -	Tai nghe có khung chụp qua đầu	15	B5
8518.30.20	- -	Tai nghe không có khung chụp qua đầu	15	B5
8518.30.40	- -	Tay cầm nghe - nói của điện thoại hữu tuyến	5	B5
8518.30.51	- - -	Cho hàng hóa của phân nhóm 8517.12.00	15	B5
8518.30.59	- - -	Loại khác	15	B5
8518.30.90	- -	Loại khác	15	B5
8518.40.20	- -	Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại hữu tuyến	10	B5
8518.40.30	- -	Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại, trừ điện thoại hữu tuyến	5	B5
8518.40.40	- -	Loại khác, có từ 6 đường tín hiệu đầu vào trở lên, có hoặc không kết hợp với phần tử dùng cho khuếch đại công suất	10	B5
8518.40.90	- -	Loại khác	20	B5
8518.50.10	- -	Có dải công suất từ 240W trở lên	10	B5
8518.50.20	- -	Loại khác, có loa, loại thích hợp cho phát sóng, có giải điện áp 50 V hoặc hơn nhưng không quá 100 V	10	B5
8518.50.90	- -	Loại khác	20	B5
8518.90.10	- -	Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.10.11, 8518.29.20, 8518.30.40 hoặc 8518.40.20, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp	5	B5
8518.90.20	- -	Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.40.40	0	A
8518.90.30	- -	Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.21 hoặc 8518.22	10	B5
8518.90.40	- -	Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.29.90	10	B5
8518.90.90	- -	Loại khác	0	A
8519.20.10	- -	Máy ghi hoạt động bằng đĩa hoặc đồng xu	25	B5
8519.20.20	- -	Loại khác	25	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8519.30.00	-	Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)	25	B5
8519.50.00	-	Máy trả lời điện thoại	0	A
8519.81.10	- - -	Máy ghi âm cassette bỏ túi, kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm	25	B5
8519.81.20	- - -	Máy ghi âm cassette, có bộ phận khuếch đại và một hoặc nhiều loa, hoạt động chỉ bằng nguồn điện ngoài	25	B5
8519.81.30	- - -	Đầu đĩa compact	30	B5
8519.81.41	- - - -	Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	10	B5
8519.81.49	- - - -	Loại khác	25	B5
8519.81.50	- - -	Máy ghi điều lọc (dictating machines), loại chỉ hoạt động bằng nguồn điện ngoài	10	B5
8519.81.61	- - - -	Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	10	B5
8519.81.69	- - - -	Loại khác	25	B5
8519.81.71	- - - -	Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	10	B5
8519.81.79	- - - -	Loại khác	25	B5
8519.81.91	- - - -	Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	10	B5
8519.81.99	- - - -	Loại khác	20	B5
8519.89.11	- - - -	Dùng cho phim có chiều rộng dưới 16 mm	10	B5
8519.89.12	- - - -	Dùng cho phim có chiều rộng từ 16 mm trở lên	10	B5
8519.89.20	- - -	Máy ghi phát âm thanh có hoặc không có loa	25	B5
8519.89.30	- - -	Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	10	B5
8519.89.90	- - -	Loại khác	20	B5
8521.10.10	- -	Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình	10	B5
8521.10.90	- -	Loại khác	30	B5
8521.90.11	- - -	Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình	10	B5
8521.90.19	- - -	Loại khác	35	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8521.90.91	- - -	Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình	10	B5
8521.90.99	- - -	Loại khác	35	B5
8522.10.00	-	Cụm đầu đọc - ghi	0	A
8522.90.20	- -	Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy trả lời điện thoại	5	B5
8522.90.30	- -	Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy ghi hoặc tái tạo âm thanh dùng trong lĩnh vực điện ảnh	0	A
8522.90.40	- -	Cơ cấu ghi hoặc đọc băng video hoặc audio và đĩa compact	0	A
8522.90.50	- -	Đầu đọc hình hoặc âm thanh, kiểu từ tính; đầu hoặc thanh xóa từ	0	A
8522.90.91	- - -	Bộ phận và phụ kiện khác của thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh dùng trong điện ảnh	5	B5
8522.90.92	- - -	Bộ phận khác của máy trả lời điện thoại	10	B5
8522.90.93	- - -	Bộ phận và phụ kiện khác của hàng hóa thuộc phân nhóm 8519.81 hoặc nhóm 85.21	3	A
8522.90.99	- - -	Loại khác	3	A
8523.21.10	- - -	Chưa ghi	5	B5
8523.21.90	- - -	Loại khác	20	B5
8523.29.11	- - - - -	Băng máy tính	0	A
8523.29.19	- - - - -	Loại khác	5	B5
8523.29.21	- - - - -	Băng video	5	B5
8523.29.29	- - - - -	Loại khác	5	B5
8523.29.31	- - - - -	Băng máy tính	0	A
8523.29.33	- - - - -	Băng video	5	B5
8523.29.39	- - - - -	Loại khác	0	A
8523.29.41	- - - - -	Băng máy tính	0	A
8523.29.42	- - - - -	Loại dùng cho điện ảnh	5	B5
8523.29.43	- - - - -	Loại băng video khác	5	B5
8523.29.49	- - - - -	Loại khác	5	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8523.29.51	- - - - - Băng máy tính	0	A
8523.29.52	- - - - - Băng video	5	B5
8523.29.59	- - - - - Loại khác	0	A
8523.29.61	- - - - - Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	10	B5
8523.29.62	- - - - - Loại dùng cho điện ảnh	10	B5
8523.29.63	- - - - - Băng video khác	25	B5
8523.29.69	- - - - - Loại khác	10	B5
8523.29.71	- - - - - Đĩa cứng và đĩa mềm máy vi tính	0	A
8523.29.79	- - - - - Loại khác	0	A
8523.29.81	- - - - - - Loại dùng cho máy vi tính	0	A
8523.29.82	- - - - - - Loại khác	0	A
8523.29.83	- - - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	5	B5
8523.29.84	- - - - - Loại khác, dùng cho điện ảnh	5	B5
8523.29.89	- - - - - Loại khác	5	B5
8523.29.91	- - - - - Loại dùng cho máy vi tính	0	A
8523.29.92	- - - - - Loại khác	5	B5
8523.29.93	- - - - - - Loại dùng cho máy vi tính	0	A
8523.29.94	- - - - - - Loại khác	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8523.29.95	- - - - -	Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	5	B5
8523.29.99	- - - - -	Loại khác	5	B5
8523.41.10	- - -	Loại dùng cho máy vi tính	0	A
8523.41.90	- - -	Loại khác	5	B5
8523.49.11	- - - -	Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0	A
8523.49.12	- - - - -	Đĩa chứa nội dung giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	15	B5
8523.49.13	- - - - -	Loại khác	15	B5
8523.49.14	- - - -	Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	3	A
8523.49.19	- - - -	Loại khác	15	B5
8523.49.91	- - - -	Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0	A
8523.49.92	- - - -	Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh	15	B5
8523.49.93	- - - -	Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	5	B5
8523.49.99	- - - -	Loại khác	10	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8523.51.11	- - - -	Loại dùng cho máy vi tính	0	A
8523.51.19	- - - -	Loại khác	5	B5
8523.51.21	- - - - -	Loại dùng cho máy vi tính	0	A
8523.51.29	- - - - -	Loại khác	8	B5
8523.51.30	- - - -	Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	5	B5
8523.51.90	- - - -	Loại khác	10	B5
8523.52.00	- -	"Thẻ thông minh"	0	A
8523.59.10	- - -	Thẻ không tiếp xúc (proximity cards) và thẻ HTML (tags)	0	A
8523.59.21	- - - -	Loại dùng cho máy vi tính	0	A
8523.59.29	- - - -	Loại khác	5	B5
8523.59.30	- - - -	Loại dùng cho tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0	A
8523.59.40	- - - -	Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	5	B5
8523.59.90	- - - -	Loại khác	10	B5
8523.80.40	- -	Đĩa ghi âm sử dụng kỹ thuật analog	25	B5
8523.80.51	- - -	Loại dùng cho máy vi tính	0	A
8523.80.59	- - -	Loại khác	0	A
8523.80.91	- - -	Loại dùng cho tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8523.80.92	- - -	Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	5	B5
8523.80.99	- - -	Loại khác	10	B5
8525.50.00	-	Thiết bị phát	0	A
8525.60.00	-	Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu	0	A
8525.80.10	- -	Webcam	15	B5
8525.80.31	- - -	Của loại sử dụng cho lĩnh vực phát thanh	5	B5
8525.80.39	- - -	Loại khác	5	B5
8525.80.40	- -	Camera truyền hình	5	B5
8525.80.50	- -	Loại camera kỹ thuật số khác	5	B5
8526.10.10	- -	Ra đa, loại dùng trên mặt đất, hoặc trang bị trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển	0	A
8526.10.90	- -	Loại khác	0	A
8526.91.10	- - -	Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến , loại dùng trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển	0	A
8526.91.90	- - -	Loại khác	0	A
8526.92.00	- -	Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến	0	A
8527.12.00	- -	Radio cát sét loại bỏ túi	30	B5
8527.13.10	- - -	Loại xách tay	30	B5
8527.13.90	- - -	Loại khác	30	B5
8527.19.11	- - - -	Loại xách tay	30	B5
8527.19.19	- - - -	Loại khác	30	B5
8527.19.91	- - - -	Loại xách tay	30	B5
8527.19.99	- - - -	Loại khác	30	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8527.21.00	- -	Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh	25	B5
8527.29.00	- -	Loại khác	25	B5
8527.91.10	- - -	Loại xách tay	30	B5
8527.91.90	- - -	Loại khác	30	B5
8527.92.10	- - -	Loại xách tay	30	B5
8527.92.91	- - - -	Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều	30	B5
8527.92.99	- - - -	Loại khác	30	B5
8527.99.10	- - -	Loại xách tay	30	B5
8527.99.91	- - - -	Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều	30	B5
8527.99.99	- - - -	Loại khác	30	B5
8528.41.10	- - -	Loại màu	0	A
8528.41.20	- - -	Loại đơn sắc	0	A
8528.49.10	- - -	Loại màu	12	B5
8528.49.20	- - -	Loại đơn sắc	10	B5
8528.51.10	- - -	Màn hình dẹt kiểu chiếu hắt	0	A
8528.51.20	- - -	Loại khác, màu	0	A
8528.51.30	- - -	Loại khác, đơn sắc	0	A
8528.59.10	- - -	Loại màu	12	B5
8528.59.20	- - -	Loại đơn sắc	10	B5
8528.61.10	- - -	Kiểu màn hình dẹt	0	A
8528.61.90	- - -	Loại khác	0	A
8528.69.10	- - -	Công suất chiếu lên màn ảnh từ 300 inch trở lên	5	B5
8528.69.90	- - -	Loại khác	5	B5
8528.71.11	- - - -	Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều	0	A
8528.71.19	- - - -	Loại khác	0	A
8528.71.91	- - - -	Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều	35	B5
8528.71.99	- - - -	Loại khác	25	B5
8528.72.10	- - -	Hoạt động bằng pin	35	B5
8528.72.91	- - - -	Loại sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt	35	B5
8528.72.92	- - - -	LCD, LED và kiểu màn hình dẹt khác	35	B5
8528.72.99	- - - -	Loại khác	35	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8528.73.00	- -	Loại khác, đơn sắc	25	B5
8529.10.21	- - -	Dùng cho máy thu truyền hình	10	B5
8529.10.29	- - -	Loại khác	10	B5
8529.10.30	- -	Ăng ten vệ tinh, ăng ten lưỡng cực và các loại ăng ten roi (rabbit antenae) sử dụng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh	15	B5
8529.10.40	- -	Bộ lọc và tách tín hiệu ăng ten	10	B5
8529.10.60	- -	Loa hoặc phễu tiếp sóng (ống dẫn sóng)	10	B5
8529.10.92	- - -	Sử dụng với thiết bị dùng trong phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình	10	B5
8529.10.99	- - -	Loại khác	10	B5
8529.90.20	- -	Dùng cho bộ giải mã	0	A
8529.90.40	- -	Dùng cho máy camera số hoặc máy ghi video camera	0	A
8529.90.51	- - -	Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8525.50 hoặc 8525.60	0	A
8529.90.52	- - -	Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8527.13, 8527.19, 8527.21, 8527.29, 8527.91 hoặc 8527.99	3	A
8529.90.53	- - - -	Dùng cho màn hình dẹt	0	A
8529.90.54	- - - -	Loại khác, dùng cho máy thu truyền hình	3	A
8529.90.55	- - - -	Loại khác	0	A
8529.90.59	- - -	Loại khác	0	A
8529.90.91	- - -	Dùng cho máy thu truyền hình	3	A
8529.90.94	- - -	Dùng cho màn hình dẹt	0	A
8529.90.99	- - -	Loại khác	0	A
8530.10.00	-	Thiết bị dùng cho đường sắt hay đường xe điện	0	A
8530.80.00	-	Thiết bị khác	0	A
8530.90.00	-	Bộ phận	0	A
8531.10.10	- -	Báo trộm	0	A
8531.10.20	- -	Báo cháy	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8531.10.30	- -	Báo khói; chuông báo động cá nhân bỏ túi (còi rú)	0	A
8531.10.90	- -	Loại khác	0	A
8531.20.00	-	Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc điốt phát quang (LED)	0	A
8531.80.11	- - -	Chuông cửa và thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác dùng cho cửa	20	B5
8531.80.19	- - -	Loại khác	20	B5
8531.80.21	- - -	Màn hình sử dụng huỳnh quang chân không	0	A
8531.80.29	- - -	Loại khác	0	A
8531.80.90	- -	Loại khác	5	B5
8531.90.10	- -	Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phân nhóm 8531.20, 8531.80.21 hoặc 8531.80.29	0	A
8531.90.20	- -	Của chuông cửa hoặc các thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác dùng cho cửa	10	B5
8531.90.30	- -	Của chuông hoặc thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác	10	B5
8531.90.90	- -	Loại khác	0	A
8532.10.00	-	Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn)	0	A
8532.21.00	- -	Tụ tantan (tantalum)	0	A
8532.22.00	- -	Tụ nhôm	0	A
8532.23.00	- -	Tụ gốm, một lớp	0	A
8532.24.00	- -	Tụ gốm, nhiều lớp	0	A
8532.25.00	- -	Tụ giấy hay plastic	0	A
8532.29.00	- -	Loại khác	0	A
8532.30.00	-	Tụ điện biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)	0	A
8532.90.00	-	Bộ phận	0	A
8533.10.10	- -	Điện trở dán	0	A
8533.10.90	- -	Loại khác	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8533.21.00	- -	Có công suất danh định không quá 20 W	0	A
8533.29.00	- -	Loại khác	0	A
8533.31.00	- -	Có công suất danh định không quá 20 W	0	A
8533.39.00	- -	Loại khác	0	A
8533.40.00	-	Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp	0	A
8533.90.00	-	Bộ phận	0	A
8534.00.10	-	Một mặt	0	A
8534.00.20	-	Hai mặt	0	A
8534.00.30	-	Nhiều lớp	0	A
8534.00.90	-	Loại khác	0	A
8535.10.00	-	Cầu chì	0	A
8535.21.10	- - -	Loại hộp đúc	3	A
8535.21.90	- - -	Loại khác	3	A
8535.29.00	- -	Loại khác	3	A
8535.30.11	- - -	Thiết bị ngắt có điện áp dưới 36kV	7	B5
8535.30.19	- - -	Loại khác	5	B5
8535.30.20	- -	Dùng cho điện áp từ 66 kV trở lên	5	B5
8535.30.90	- -	Loại khác	5	B5
8535.40.00	-	Bộ chống sét, bộ khống chế điện áp và bộ triệt xung điện	0	A
8535.90.10	- -	Đầu nối đã lắp ráp và bộ chuyển đổi đầu nối điện dùng cho phân phối điện hoặc máy biến áp nguồn	0	A
8535.90.90	- -	Loại khác	0	A
8536.10.11	- - -	Sử dụng cho quạt điện	25	B5
8536.10.12	- - -	Loại khác, dòng điện dưới 16 A	25	B5
8536.10.13	- - -	Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ	25	B5
8536.10.19	- - -	Loại khác	25	B5
8536.10.91	- - -	Sử dụng cho quạt điện	25	B5
8536.10.92	- - -	Loại khác, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A	25	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8536.10.93	- - -	Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ	25	B5
8536.10.99	- - -	Loại khác	25	B5
8536.20.11	- - -	Dòng điện dưới 16 A	15	B5
8536.20.12	- - -	Dòng điện từ 16 A trở lên nhưng không quá 32 A	15	B5
8536.20.13	- - -	Dòng điện từ 32 A trở lên nhưng không quá 1.000 A	10	B5
8536.20.19	- - -	Loại khác	5	B5
8536.20.20	- -	Để lắp ghép với thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	20	B5
8536.20.91	- - -	Dòng điện dưới 16 A	15	B5
8536.20.99	- - -	Loại khác	15	B5
8536.30.10	- -	Bộ chống sét	0	A
8536.30.20	- -	Loại sử dụng trong các thiết bị thu thanh hoặc quạt điện	25	B5
8536.30.90	- -	Loại khác	15	B5
8536.41.10	- - -	Rơ le kỹ thuật số	3	B3
8536.41.20	- - -	Của loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến	10	B5
8536.41.30	- - -	Của loại sử dụng cho quạt điện	10	B5
8536.41.40	- - -	Loại khác, dòng điện dưới 16 A	10	B5
8536.41.90	- - -	Loại khác	10	B5
8536.49.10	- - -	Rơ le kỹ thuật số	3	B3
8536.49.90	- - -	Loại khác	10	B5
8536.50.20	- -	Loại tự động ngắt mạch khi có hiện tượng rò điện và quá tải	10	B5
8536.50.32	- - -	Của loại dùng cho quạt điện hoặc thiết bị thu thanh	15	B5
8536.50.33	- - -	Loại khác, dùng cho dòng điện dưới 16 A	15	B5
8536.50.39	- - -	Loại khác	15	B5
8536.50.40	- -	Công tắc mini dùng cho nồi cơm điện hoặc lò nướng (toaster)	15	B5
8536.50.51	- - -	Dòng điện dưới 16A	5	B5
8536.50.59	- - -	Loại khác	5	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8536.50.61	- - -	Dòng điện dưới 16 A	15	B5
8536.50.69	- - -	Loại khác	15	B5
8536.50.92	- - -	Của loại thích hợp dùng cho quạt điện	15	B5
8536.50.95	- - -	Loại khác, thiết bị khởi động cho động cơ điện hoặc cầu chì chuyển mạch	15	B5
8536.50.99	- - -	Loại khác	10	B5
8536.61.10	- - -	Dùng cho đèn com-pac hoặc đèn ha-lo-gien	5	B5
8536.61.91	- - - -	Dòng điện dưới 16 A	25	B5
8536.61.99	- - - -	Loại khác	25	B5
8536.69.11	- - - -	Dòng điện dưới 16 A	25	B5
8536.69.19	- - - -	Loại khác	25	B5
8536.69.22	- - - -	Dòng điện dưới 16 A	15	B5
8536.69.29	- - - -	Loại khác	15	B5
8536.69.32	- - - -	Dòng điện dưới 16 A	5	B5
8536.69.39	- - - -	Loại khác	5	B5
8536.69.92	- - - -	Dòng điện dưới 16 A	25	B5
8536.69.99	- - - -	Loại khác	25	B5
8536.70.10	- -	Bằng gốm	0	A
8536.70.20	- -	Bằng đồng	5	B5
8536.70.90	- -	Loại khác	5	B5
8536.90.12	- - -	Dòng điện dưới 16 A	5	B5
8536.90.19	- - -	Loại khác	5	B5
8536.90.22	- - -	Dòng điện dưới 16 A	20	B5
8536.90.29	- - -	Loại khác	20	B5
8536.90.32	- - -	Dòng điện dưới 16 A	20	B5
8536.90.39	- - -	Loại khác	20	B5
8536.90.93	- - - -	Phiến đầu nối và khối đấu nối cáp điện thoại	15	B5
8536.90.94	- - - -	Loại khác	25	B5
8536.90.99	- - -	Loại khác	20	B5
8537.10.11	- - -	Bảng điều khiển của loại thích hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán	0	A
8537.10.12	- - -	Bảng điều khiển có trang bị bộ xử lý lập trình	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8537.10.13	- - -	Bảng điều khiển khác của loại thích hợp dùng cho hàng hóa của nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.08, 85.09 hoặc 85.16	0	A
8537.10.19	- - -	Loại khác	15	B5
8537.10.20	- -	Bảng phân phối (gồm cả panen đỡ và tấm đỡ phẳng) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các hàng hóa thuộc nhóm 84.71, 85.17 hoặc 85.25	10	B5
8537.10.30	- -	Bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để di chuyển, kẹp giữ và lưu giữ khối tinh thể bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn	10	B5
8537.10.91	- - -	Loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến hoặc quạt điện	15	B5
8537.10.92	- - -	Loại phù hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán	0	A
8537.10.99	- - -	Loại khác	15	B5
8537.20.11	- - -	Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66 kV trở lên	5	B5
8537.20.19	- - -	Loại khác	5	B5
8537.20.21	- - -	Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66 kV trở lên	5	B5
8537.20.29	- - -	Loại khác	5	B5
8537.20.90	- -	Loại khác	5	B5
8538.10.11	- - -	Bộ phận của bộ điều khiển logic lập trình của máy tự động vận chuyển, bốc xếp và lưu giữ đế bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn	15	B5
8538.10.12	- - -	Dùng cho thiết bị sóng vô tuyến	15	B5
8538.10.19	- - -	Loại khác	15	B5
8538.10.21	- - -	Bộ phận của bộ điều khiển logic lập trình của máy tự động vận chuyển, bốc xếp và lưu giữ đế bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn	5	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8538.10.22	- - -	Dùng cho thiết bị sóng vô tuyến	5	B5
8538.10.29	- - -	Loại khác	5	B5
8538.90.11	- - -	Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phích cắm điện thoại; đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober)	12	B5
8538.90.12	- - -	Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8536.50.51, 8536.50.59, 8536.69.32, 8536.69.39, 8536.90.12 hoặc 8536.90.19	12	B5
8538.90.13	- - -	Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8537.10.20	12	B5
8538.90.19	- - -	Loại khác	12	B5
8538.90.21	- - -	Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phích cắm điện thoại; đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober)	3	A
8538.90.29	- - -	Loại khác	3	A
8539.10.10	- -	Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	20	B7
8539.10.90	- -	Loại khác	0	A
8539.21.20	- - -	Dùng cho thiết bị y tế	0	A
8539.21.30	- - -	Dùng cho xe có động cơ	20	B7
8539.21.40	- - -	Bóng đèn phản xạ khác	10	B5
8539.21.90	- - -	Loại khác	0	A
8539.22.20	- - -	Dùng cho thiết bị y tế	0	A
8539.22.30	- - -	Bóng đèn phản xạ khác	10	B5
8539.22.90	- - -	Loại khác	25	B5
8539.29.10	- - -	Dùng cho thiết bị y tế	0	A
8539.29.20	- - -	Dùng cho xe có động cơ	25	B7
8539.29.30	- - -	Bóng đèn phản xạ khác	10	B5
8539.29.41	- - - -	Loại thích hợp dùng cho thiết bị y tế	0	A
8539.29.49	- - - -	Loại khác	10	B5
8539.29.50	- - -	Loại khác, có công suất trên 200 W nhưng không quá 300 W và điện áp trên 100 V	25	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8539.29.60	- - -	Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp không quá 100 V	10	B5
8539.29.90	- - -	Loại khác	7	B5
8539.31.10	- - -	Ống huỳnh quang dùng cho đèn com-pắc	25	B5
8539.31.90	- - -	Loại khác	25	B5
8539.32.00	- -	Bóng đèn hơi thủy ngân hoặc natri; bóng đèn ha-lo-gien kim loại	0	A
8539.39.10	- - -	Ống huỳnh quang dùng cho đèn com-pắc	10	B5
8539.39.30	- - -	Bóng đèn huỳnh quang ca-tốt lạnh khác	10	B5
8539.39.90	- - -	Loại khác	8	B5
8539.41.00	- -	Đèn hồ quang	0	A
8539.49.00	- -	Loại khác	0	A
8539.90.10	- -	Nắp bịt nhôm dùng cho bóng đèn huỳnh quang; đui xoáy nhôm dùng cho bóng đèn dây tóc	5	B5
8539.90.20	- -	Loại khác, dùng cho đèn của xe có động cơ	15	B7
8539.90.90	- -	Loại khác	0	A
8540.11.00	- -	Loại màu	5	B5
8540.12.00	- -	Loại đơn sắc	10	B5
8540.20.00	-	Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	10	B5
8540.40.10	- -	Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, loại màu, của loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 85.25	0	A
8540.40.90	- -	Loại khác	0	A
8540.60.00	-	Ống tia âm cực khác	0	A
8540.71.00	- -	Magnetrons	0	A
8540.79.00	- -	Loại khác	0	A
8540.81.00	- -	Đèn điện tử và ống điện tử của máy thu hay máy khuếch đại	0	A
8540.89.00	- -	Loại khác	0	A
8540.91.00	- -	Của ống đèn tia âm cực	0	A
8540.99.10	- - -	Của ống đèn vi sóng	0	A
8540.99.90	- - -	Loại khác	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8541.10.00	-	Điốt, trừ điốt cảm quang hay điốt phát quang	0	A
8541.21.00	- -	Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W	0	A
8541.29.00	- -	Loại khác	0	A
8541.30.00	-	Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	0	A
8541.40.10	- -	Điốt phát sáng	0	A
8541.40.21	- - -	Tế bào quang điện có lớp chặn, chưa lắp ráp	0	A
8541.40.22	- - -	Tế bào quang điện có lớp chặn được lắp ráp ở các mô-đun hoặc làm thành tấm	0	A
8541.40.29	- - -	Loại khác	0	A
8541.40.90	- -	Loại khác	0	A
8541.50.00	-	Thiết bị bán dẫn khác	0	A
8541.60.00	-	Tinh thể áp điện đã lắp ráp	0	A
8541.90.00	-	Bộ phận	0	A
8542.31.00	- -	Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ và mạch định giờ, hoặc các mạch khác	0	A
8542.32.00	- -	Thẻ nhớ	0	A
8542.33.00	- -	Khuếch đại	0	A
8542.39.00	- -	Loại khác	0	A
8542.90.00	-	Bộ phận	0	A
8543.10.00	-	Máy gia tốc hạt	0	A
8543.20.00	-	Máy phát tín hiệu	0	A
8543.30.20	- -	Thiết bị xử lý ướt bằng phương pháp nhúng trong dung dịch hóa chất hoặc điện hóa, để tách hoặc không tách vật liệu gia công trên nền (tấm đế) của bản mạch PCB/PWB	0	A
8543.30.90	- -	Loại khác	0	A
8543.70.10	- -	Máy cung cấp năng lượng cho hàng rào điện	0	A
8543.70.20	- -	Thiết bị điều khiển từ xa, trừ thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng radio	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8543.70.30	- -	Máy, thiết bị điện có chức năng phiên dịch hay từ điển	0	A
8543.70.40	- -	Máy tách bụi hoặc khử tĩnh điện trong quá trình chế tạo tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs; máy làm đóng rắn vật liệu bằng tia cực tím dùng trong sản xuất tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs	0	A
8543.70.50	- -	Bộ thu/giải mã tích hợp (IRD) cho hệ thống đa phương tiện truyền thông trực tiếp	0	A
8543.70.90	- -	Loại khác	0	A
8543.90.10	- -	Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.10 hoặc 8543.20	0	A
8543.90.20	- -	Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.30.20	0	A
8543.90.30	- -	Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.70.30	0	A
8543.90.40	- -	Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.70.40	0	A
8543.90.50	- -	Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.70.50	0	A
8543.90.90	- -	Loại khác	0	A
8544.11.10	- - -	Có một lớp phủ ngoài bằng sơn hoặc tráng men	15	B5
8544.11.20	- - -	Có một lớp phủ ngoài hoặc bọc bằng giấy, vật liệu dệt hoặc poly(vinyl clorua)	15	B5
8544.11.90	- - -	Loại khác	10	B5
8544.19.00	- -	Loại khác	5	B5
8544.20.11	- - -	Cách điện bằng cao su hoặc plastic	10	B5
8544.20.19	- - -	Loại khác	10	B5
8544.20.21	- - -	Cách điện bằng cao su hoặc plastic	10	B5
8544.20.29	- - -	Loại khác	10	B5
8544.20.31	- - -	Cách điện bằng cao su hoặc plastic	0	A
8544.20.39	- - -	Loại khác	0	A
8544.20.41	- - -	Cách điện bằng cao su hoặc plastic	0	A
8544.20.49	- - -	Loại khác	0	A
8544.30.12	- - - -	Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	20	B7
8544.30.13	- - - -	Loại khác	20	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8544.30.14	- - - - Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	20	B7
8544.30.19	- - - - Loại khác	20	B5
8544.30.91	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	5	B5
8544.30.99	- - - Loại khác	5	B5
8544.42.11	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	0	A
8544.42.12	- - - - Cáp điện thoại, điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, loại khác	3	A
8544.42.19	- - - - Loại khác	5	B5
8544.42.21	- - - - Cáp điện thoại, điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	0	A
8544.42.22	- - - - Cáp điện thoại, điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, loại khác	0	A
8544.42.29	- - - - Loại khác	0	A
8544.42.32	- - - - - Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	15	B7
8544.42.33	- - - - - Loại khác	15	B5
8544.42.34	- - - - - Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	15	B7
8544.42.39	- - - - - Loại khác	15	B5
8544.42.91	- - - - Dây cáp điện bọc plastic có đường kính lõi không quá 19,5 mm	15	B5
8544.42.92	- - - - Dây cáp điện bọc plastic khác	15	B5
8544.42.99	- - - - Loại khác	10	B5
8544.49.11	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	0	A
8544.49.12	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, loại khác	3	A
8544.49.19	- - - - Loại khác	0	A
8544.49.21	- - - - Dây đơn có vỏ bọc (chống nhiễu) dùng trong sản xuất bó dây dẫn điện của máy tự động	10	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8544.49.22	- - - - -	Dây cáp điện bọc cách điện bằng plastic có đường kính lõi không quá 19,5 mm	15	B5
8544.49.23	- - - - -	Dây cáp điện bọc cách điện bằng plastic khác	15	B5
8544.49.29	- - - - -	Loại khác	10	B5
8544.49.31	- - - -	Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp dùng cho trạm chuyển tiếp sóng vô tuyến, ngầm dưới biển	0	A
8544.49.32	- - - -	Loại khác, cách điện bằng plastic	10	B5
8544.49.39	- - - -	Loại khác	10	B5
8544.49.41	- - - -	Cáp bọc cách điện bằng plastic	10	B5
8544.49.49	- - - -	Loại khác	10	B5
8544.60.11	- - -	Cáp được bọc cách điện bằng plastic có đường kính lõi nhỏ hơn 22,7mm	20	B5
8544.60.19	- - -	Loại khác	5	B5
8544.60.21	- - -	Cáp được bọc cách điện bằng plastic có đường kính lõi nhỏ hơn 22,7mm	5	B5
8544.60.29	- - -	Loại khác	5	B5
8544.60.30	- -	Dùng cho điện áp trên 66 kV	5	B5
8544.70.10	- -	Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	0	A
8544.70.90	- -	Loại khác	0	A
8545.11.00	- -	Dùng cho lò nung, luyện	0	A
8545.19.00	- -	Loại khác	5	B5
8545.20.00	-	Chổi than	5	B5
8545.90.00	-	Loại khác	5	B5
8546.10.00	-	Bằng thủy tinh	0	A
8546.20.10	- -	Dùng cho đầu nối máy biến áp và thiết bị ngắt dòng	3	A
8546.20.90	- -	Loại khác	5	B5
8546.90.00	-	Loại khác	0	A
8547.10.00	-	Phụ kiện cách điện bằng gốm sứ	0	A
8547.20.00	-	Phụ kiện cách điện bằng plastic	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8547.90.10	- -	Ống cách điện và phụ kiện nối của nó, làm bằng kim loại cơ bản được lót bằng vật liệu cách điện	0	A
8547.90.90	- -	Loại khác	0	A
8548.10.12	- - -	Loại dùng cho phương tiện bay	20	B5
8548.10.19	- - -	Loại khác	20	B5
8548.10.22	- - -	Của pin và bộ pin	20	B5
8548.10.23	- - -	Của ắc quy điện loại dùng cho phương tiện bay	20	B5
8548.10.29	- - -	Loại khác	20	B5
8548.10.32	- - -	Của pin và bộ pin	20	B5
8548.10.33	- - -	Của ắc quy điện loại dùng cho phương tiện bay	20	B5
8548.10.39	- - -	Loại khác	20	B5
8548.10.91	- - -	Của pin và bộ pin	20	B5
8548.10.92	- - -	Của ắc quy điện loại dùng cho phương tiện bay	20	B5
8548.10.99	- - -	Loại khác	20	B5
8548.90.10	- -	Bộ cảm biến ảnh kiểu tiếp xúc gồm một bộ cảm biến quang dẫn, một tụ tích điện, một nguồn sáng của điốt phát quang, một ma trận (tấm khuôn mẫu) tranzito màng mỏng và bộ phận hội tụ ánh sáng dòng quét, có khả năng quét văn bản	0	A
8548.90.20	- -	Tấm mạch in đã lắp ráp hoàn chỉnh kể cả mạch đã lắp ráp cho kết nối bên ngoài	0	A
8548.90.90	- -	Loại khác	0	A
8601.10.00	-	Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	0	A
8601.20.00	-	Loại chạy bằng ắc quy điện	0	A
8602.10.00	-	Đầu máy diesel truyền động điện	0	A
8602.90.00	-	Loại khác	0	A
8603.10.00	-	Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	0	A
8603.90.00	-	Loại khác	0	A
8604.00.00		Xe bảo dưỡng hay phục vụ dùng trong đường sắt hay đường xe điện, loại tự hành hoặc không (ví dụ, toa xưởng, xe gắn cần cẩu, toa làm đầm tàu, đầu máy dùng để kéo, toa xe thử nghiệm và xe kiểm tra đường ray)	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8605.00.00		Toa xe chở khách không tự hành dùng cho đường sắt hoặc đường xe điện; toa xe hành lý, toa xe bưu vụ và toa xe lửa hay xe điện chuyên dùng cho mục đích đặc biệt khác, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86.04)	0	A
8606.10.00	-	Toa xe xi téc và các loại toa tương tự	0	A
8606.30.00	-	Toa chở hàng và toa goòng tự dỡ tải, trừ loại thuộc phân nhóm 8606.10	0	A
8606.91.00	- -	Loại có nắp đậy và đóng kín	0	A
8606.92.00	- -	Loại mở, với các thành bên không thể tháo rời có chiều cao trên 60 cm	0	A
8606.99.00	- -	Loại khác	0	A
8607.11.00	- -	Giá chuyển hướng và trục bitxen của đầu máy	0	A
8607.12.00	- -	Giá chuyển hướng và trục bitxen khác	0	A
8607.19.00	- -	Loại khác, kể cả các phụ tùng	0	A
8607.21.00	- -	Hãm gió ép và phụ tùng hãm gió ép	0	A
8607.29.00	- -	Loại khác	0	A
8607.30.00	-	Móc toa và các dụng cụ ghép nối toa khác, bộ đệm giảm chấn, và phụ tùng của chúng	0	A
8607.91.00	- -	Của đầu máy	0	A
8607.99.00	- -	Loại khác	0	A
8608.00.20	-	Thiết bị cơ điện	0	A
8608.00.90	-	Loại khác	0	A
8609.00.00		Công-ten-nơ (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức	0	A
8701.10.11	- - -	Dùng cho nông nghiệp	30	B10
8701.10.19	- - -	Loại khác	30	B10
8701.10.91	- - -	Dùng cho nông nghiệp	10	B10
8701.10.99	- - -	Loại khác	10	B10
8701.20.10	- -	Dạng CKD	5	B10
8701.20.90	- -	Loại khác	5	B10

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8701.30.00	-	Máy kéo bánh xích	0	A
8701.90.10	- -	Máy kéo nông nghiệp	5	B10
8701.90.90	- -	Loại khác	5	B10
8702.10.10	- - -	Ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc xe van)	CKD	CKD
8702.10.41	- - - -	Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn	CKD	CKD
8702.10.49	- - - -	Loại khác	CKD	CKD
8702.10.50	- - -	Loại khác	CKD	CKD
8702.10.60	- - -	Ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc xe van)	70	B10
8702.10.71	- - - -	Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn	5	B10
8702.10.79	- - - -	Loại khác	5	B10
8702.10.81	- - - -	Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn	70	B10
8702.10.89	- - - -	Loại khác	70	B10
8702.10.90	- - -	Loại khác	70	B10
8702.90.12	- - -	Ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc xe van)	CKD	CKD
8702.90.13	- - -	Xe chở người từ 30 chỗ trở lên	CKD	CKD
8702.90.14	- - -	Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác	CKD	CKD
8702.90.19	- - -	Loại khác	CKD	CKD
8702.90.92	- - -	Ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc xe van)	70	B10
8702.90.93	- - - -	Xe được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay	5	B10
8702.90.94	- - - -	Loại khác	70	B10

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8702.90.95	- - -	Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác	70	B10
8702.90.99	- - -	Loại khác	70	B10
8703.10.10	- -	Xe ô tô chơi gôn, kể cả xe phục vụ sân gôn (golf buggies)	78	B10
8703.10.90	- -	Loại khác	78	B10
8703.21.10	- - -	Xe ô tô đua nhỏ	78	B10
8703.21.22	- - - - -	Loại bốn bánh chủ động	CKD	CKD
8703.21.23	- - - - -	Loại khác	CKD	CKD
8703.21.24	- - - - -	Loại bốn bánh chủ động	78	B10
8703.21.29	- - - - -	Loại khác	78	B10
8703.21.31	- - - -	Loại bốn bánh chủ động	CKD	CKD
8703.21.39	- - - -	Loại khác	CKD	CKD
8703.21.91	- - - -	Xe cứu thương	15	B10
8703.21.92	- - - -	Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	78	B10
8703.21.99	- - - -	Loại khác	78	B10
8703.22.11	- - - -	Dạng CKD	CKD	CKD
8703.22.19	- - - -	Loại khác	78	B10
8703.22.21	- - - -	Loại bốn bánh chủ động	CKD	CKD
8703.22.29	- - - -	Loại khác	CKD	CKD
8703.22.91	- - - -	Xe cứu thương	15	B10
8703.22.92	- - - -	Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	78	B10
8703.22.99	- - - -	Loại khác	78	B10
8703.23.10	- - -	Xe cứu thương	15	B10
8703.23.21	- - - -	Dạng CKD	CKD	CKD
8703.23.29	- - - -	Loại khác	15	B10
8703.23.31	- - - -	Dạng CKD	CKD	CKD
8703.23.39	- - - -	Loại khác	15	B10
8703.23.40	- - -	Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	74	B10

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8703.23.51	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	CKD	CKD
8703.23.52	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	CKD	CKD
8703.23.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	CKD	CKD
8703.23.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	CKD	CKD
8703.23.61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	78	B10
8703.23.62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	78	B10
8703.23.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	78	B10
8703.23.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	74	B10
8703.23.71	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	CKD	CKD
8703.23.72	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	CKD	CKD
8703.23.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	CKD	CKD
8703.23.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	CKD	CKD
8703.23.91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	78	B10
8703.23.92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	78	B10
8703.23.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	78	B10
8703.23.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	74	B10
8703.24.10	- - - Xe cứu thương	15	B9
8703.24.21	- - - - Dạng CKD	CKD	CKD
8703.24.29	- - - - Loại khác	15	B9
8703.24.31	- - - - Dạng CKD	CKD	CKD
8703.24.39	- - - - Loại khác	15	B9
8703.24.41	- - - - Xe bốn bánh chủ động	CKD	CKD
8703.24.49	- - - - Loại khác	CKD	CKD
8703.24.51	- - - - Xe bốn bánh chủ động	68	B9
8703.24.59	- - - - Loại khác	74	B9

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8703.24.70	- - -	Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	74	B9
8703.24.81	- - - -	Xe bốn bánh chủ động	CKD	CKD
8703.24.89	- - - -	Loại khác	CKD	CKD
8703.24.91	- - - -	Xe bốn bánh chủ động	68	B9
8703.24.99	- - - -	Loại khác	74	B9
8703.31.11	- - - -	Xe bốn bánh chủ động	CKD	CKD
8703.31.19	- - - -	Loại khác	CKD	CKD
8703.31.20	- - -	Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác	78	B10
8703.31.40	- - -	Xe cứu thương	15	B10
8703.31.50	- - -	Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	78	B10
8703.31.81	- - - -	Xe bốn bánh chủ động	CKD	CKD
8703.31.89	- - - -	Loại khác	CKD	CKD
8703.31.91	- - - -	Xe bốn bánh chủ động	78	B10
8703.31.99	- - - -	Loại khác	78	B10
8703.32.10	- - -	Xe cứu thương	15	B10
8703.32.21	- - - -	Dạng CKD	CKD	CKD
8703.32.29	- - - -	Loại khác	15	B10
8703.32.31	- - - -	Dạng CKD	CKD	CKD
8703.32.39	- - - -	Loại khác	15	B10
8703.32.42	- - - - -	Xe bốn bánh chủ động	CKD	CKD
8703.32.43	- - - - -	Loại khác	CKD	CKD
8703.32.44	- - - - -	Xe bốn bánh chủ động	CKD	CKD
8703.32.49	- - - - -	Loại khác	CKD	CKD
8703.32.52	- - - - -	Xe bốn bánh chủ động	78	B10
8703.32.53	- - - - -	Loại khác	78	B10
8703.32.54	- - - - -	Xe bốn bánh chủ động	78	B10
8703.32.59	- - - - -	Loại khác	78	B10

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8703.32.60	- - -	Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	78	B10
8703.32.71	- - - - -	Xe bốn bánh chủ động	CKD	CKD
8703.32.72	- - - - -	Loại khác	CKD	CKD
8703.32.73	- - - - -	Xe bốn bánh chủ động	CKD	CKD
8703.32.79	- - - - -	Loại khác	CKD	CKD
8703.32.92	- - - - -	Xe bốn bánh chủ động	78	B10
8703.32.93	- - - - -	Loại khác	78	B10
8703.32.94	- - - - -	Xe bốn bánh chủ động	78	B10
8703.32.99	- - - - -	Loại khác	78	B10
8703.33.10	- - -	Xe cứu thương	15	B9
8703.33.21	- - - -	Dạng CKD	CKD	CKD
8703.33.29	- - - -	Loại khác	15	B9
8703.33.31	- - - -	Dạng CKD	CKD	CKD
8703.33.39	- - - -	Loại khác	15	B9
8703.33.43	- - - - -	Xe bốn bánh chủ động	CKD	CKD
8703.33.44	- - - - -	Loại khác	CKD	CKD
8703.33.45	- - - - -	Xe bốn bánh chủ động	CKD	CKD
8703.33.49	- - - - -	Loại khác	CKD	CKD
8703.33.53	- - - - -	Xe bốn bánh chủ động	78	B9
8703.33.54	- - - - -	Loại khác	78	B9
8703.33.55	- - - - -	Xe bốn bánh chủ động	78	B9
8703.33.59	- - - - -	Loại khác	78	B9
8703.33.70	- - -	Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	78	B9
8703.33.81	- - - -	Xe bốn bánh chủ động	CKD	CKD
8703.33.89	- - - -	Loại khác	CKD	CKD
8703.33.91	- - - -	Xe bốn bánh chủ động	78	B9
8703.33.99	- - - -	Loại khác	78	B9
8703.90.11	- - -	Xe cứu thương	15	B10
8703.90.12	- - -	Xe ô tô đua nhỏ	78	B10
8703.90.13	- - - -	Dạng CKD	CKD	CKD
8703.90.19	- - - -	Loại khác	78	B10

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8703.90.50	- - -	Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD	CKD	CKD
8703.90.70	- - -	Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác	78	B10
8703.90.80	- - -	Xe khác, dạng CKD	CKD	CKD
8703.90.90	- - -	Loại khác	78	B10
8704.10.13	- - -	Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	CKD	CKD
8704.10.14	- - -	Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	CKD	CKD
8704.10.15	- - -	Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	CKD	CKD
8704.10.16	- - -	Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	CKD	CKD
8704.10.17	- - -	Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn	CKD	CKD
8704.10.18	- - -	Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	CKD	CKD
8704.10.23	- - -	Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	65	B10
8704.10.24	- - -	Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	50	B10
8704.10.25	- - -	Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	30	B10
8704.10.26	- - -	Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	20	B10
8704.10.27	- - -	Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn	10	B10
8704.10.28	- - -	Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	0	A
8704.21.11	- - - -	Xe đông lạnh	CKD	CKD
8704.21.19	- - - -	Loại khác	CKD	CKD

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8704.21.21	- - - - Xe đông lạnh	15	B10
8704.21.22	- - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	B10
8704.21.23	- - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15	B10
8704.21.24	- - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	15	B10
8704.21.25	- - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	15	B10
8704.21.29	- - - - Loại khác	68	B10
8704.22.11	- - - - - Xe đông lạnh	CKD	CKD
8704.22.19	- - - - - Loại khác	CKD	CKD
8704.22.21	- - - - - Xe đông lạnh	15	B10
8704.22.22	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	B10
8704.22.23	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15	B10
8704.22.24	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	15	B10
8704.22.25	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	15	B10
8704.22.29	- - - - - Loại khác	50	B10
8704.22.31	- - - - - Xe đông lạnh	CKD	CKD
8704.22.39	- - - - - Loại khác	CKD	CKD
8704.22.41	- - - - - Xe đông lạnh	15	B10
8704.22.42	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	B10
8704.22.43	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15	B10
8704.22.44	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	15	B10
8704.22.45	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	15	B10
8704.22.51	- - - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	50	B10
8704.22.59	- - - - - - Loại khác	30	B10
8704.23.11	- - - - - Xe đông lạnh	CKD	CKD
8704.23.19	- - - - - Loại khác	CKD	CKD
8704.23.21	- - - - - Xe đông lạnh	15	B10
8704.23.22	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	B10
8704.23.23	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15	B10
8704.23.24	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	15	B10
8704.23.25	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	15	B10
8704.23.29	- - - - - Loại khác	20	B10

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8704.23.51	- - - - - Xe đông lạnh	CKD	CKD
8704.23.59	- - - - - Loại khác	CKD	CKD
8704.23.61	- - - - - Xe đông lạnh	15	B10
8704.23.62	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	B10
8704.23.63	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15	B10
8704.23.64	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	15	B10
8704.23.65	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	15	B10
8704.23.66	- - - - - Xe tự đổ	10	B10
8704.23.69	- - - - - Loại khác	15	B10
8704.23.71	- - - - - Xe đông lạnh	CKD	CKD
8704.23.79	- - - - - Loại khác	CKD	CKD
8704.23.81	- - - - - Xe đông lạnh	0	A
8704.23.82	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	0	A
8704.23.83	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	0	A
8704.23.84	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	0	A
8704.23.85	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	0	A
8704.23.86	- - - - - Xe tự đổ	0	A
8704.23.89	- - - - - Loại khác	0	A
8704.31.11	- - - - Xe đông lạnh	CKD	CKD
8704.31.19	- - - - Loại khác	CKD	CKD
8704.31.21	- - - - Xe đông lạnh	15	B10
8704.31.22	- - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	B10
8704.31.23	- - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15	B10
8704.31.24	- - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	15	B10
8704.31.25	- - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	15	B10
8704.31.29	- - - - Loại khác	68	B10
8704.32.11	- - - - - Xe đông lạnh	CKD	CKD
8704.32.19	- - - - - Loại khác	CKD	CKD
8704.32.21	- - - - - Xe đông lạnh	15	B10
8704.32.22	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	B10
8704.32.23	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15	B10

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8704.32.24	- - - - - Xe bọc thép để vận chuyển hàng hóa có giá trị	15	B10
8704.32.25	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	15	B10
8704.32.29	- - - - - Loại khác	50	B10
8704.32.31	- - - - - Xe đông lạnh	CKD	CKD
8704.32.39	- - - - - Loại khác	CKD	CKD
8704.32.41	- - - - - Xe đông lạnh	15	B10
8704.32.42	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	B10
8704.32.43	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15	B10
8704.32.44	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	15	B10
8704.32.45	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	15	B10
8704.32.46	- - - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	50	B10
8704.32.49	- - - - - - Loại khác	30	B10
8704.32.51	- - - - - Xe đông lạnh	CKD	CKD
8704.32.59	- - - - - Loại khác	CKD	CKD
8704.32.61	- - - - - Xe đông lạnh	15	B10
8704.32.62	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	B10
8704.32.63	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15	B10
8704.32.64	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	15	B10
8704.32.65	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	15	B10
8704.32.69	- - - - - Loại khác	20	B10
8704.32.72	- - - - - Xe đông lạnh	CKD	CKD
8704.32.79	- - - - - Loại khác	CKD	CKD
8704.32.81	- - - - - Xe đông lạnh	15	B10
8704.32.82	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	B10
8704.32.83	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15	B10
8704.32.84	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	15	B10
8704.32.85	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	15	B10
8704.32.86	- - - - - Xe tự đổ	10	B10
8704.32.89	- - - - - Loại khác	15	B10

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8704.32.91	- - - - -	Xe đông lạnh	CKD	CKD
8704.32.92	- - - - -	Loại khác	CKD	CKD
8704.32.93	- - - - -	Xe đông lạnh	0	A
8704.32.94	- - - - -	Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	0	A
8704.32.95	- - - - -	Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	0	A
8704.32.96	- - - - -	Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	0	A
8704.32.97	- - - - -	Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	0	A
8704.32.98	- - - - -	Xe tự đổ	0	A
8704.32.99	- - - - -	Loại khác	0	A
8704.90.10	- -	Dạng CKD	CKD	CKD
8704.90.91	- - -	Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	68	B10
8704.90.92	- - -	Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	50	B10
8704.90.93	- - -	Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	30	B10
8704.90.94	- - -	Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn	15	B10
8704.90.99	- - -	Loại khác	0	A
8705.10.00	-	Xe cần cẩu	0	A
8705.20.00	-	Xe cần trục khoan	0	A
8705.30.00	-	Xe cứu hỏa	0	A
8705.40.00	-	Xe trộn bê tông	15	B10
8705.90.50	- -	Xe làm sạch đường; xe hút bùn, bể phốt; xe cứu thương lưu động; xe phun tưới các loại	5	B10
8705.90.90	- -	Loại khác	0	A
8706.00.11	- -	Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	10	B7
8706.00.19	- -	Loại khác	10	B7
8706.00.21	- -	Xe ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van)	30	B7
8706.00.29	- -	Loại khác	30	B7

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8706.00.31	- -	Dùng cho xe ô tô đua nhỏ (go-karts) và xe chơi gôn (golf cars), kể cả xe phục vụ sân gôn (golf buggies)	32	B7
8706.00.32	- -	Dùng cho xe cứu thương	32	B7
8706.00.33	- -	Dùng cho xe ô tô (bao gồm cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van)	32	B7
8706.00.39	- -	Loại khác	32	B7
8706.00.40	-	Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04	30	B7
8706.00.50	-	Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	10	B7
8707.10.10	- -	Dùng cho xe ô tô đua nhỏ (go-karts) và xe chơi gôn (golf cars), kể cả xe phục vụ sân gôn (golf buggies)	32	B7
8707.10.20	- -	Dùng cho xe cứu thương	32	B7
8707.10.90	- -	Loại khác	32	B7
8707.90.10	- -	Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	10	B7
8707.90.21	- - -	Xe ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van)	27	B7
8707.90.29	- - -	Loại khác	27	B7
8707.90.30	- -	Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	10	B7
8707.90.90	- -	Loại khác	27	B7
8708.10.10	- -	Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15	B7
8708.10.90	- -	Loại khác	20	B7
8708.21.00	- -	Dây đai an toàn	20	B7
8708.29.11	- - - -	Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15	B7
8708.29.12	- - - -	Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	15	B7
8708.29.14	- - - -	Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	15	B7
8708.29.19	- - - -	Loại khác	15	B7
8708.29.20	- - -	Bộ phận của dây đai an toàn	20	B7
8708.29.92	- - - -	Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15	B7
8708.29.93	- - - - -	Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn	15	B7

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8708.29.94	- - - - -	Thanh chống nắp ca pô	15	B7
8708.29.95	- - - - -	Loại khác	15	B7
8708.29.96	- - - - -	Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn	15	B7
8708.29.97	- - - - -	Thanh chống nắp ca pô	15	B7
8708.29.98	- - - - -	Loại khác	15	B7
8708.29.99	- - - -	Loại khác	15	B7
8708.30.10	- -	Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15	B7
8708.30.21	- - -	Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi	20	B7
8708.30.29	- - -	Loại khác	20	B7
8708.30.30	- -	Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	10	B7
8708.30.90	- -	Loại khác	10	B7
8708.40.11	- - -	Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	18	B7
8708.40.13	- - -	Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	10	B7
8708.40.14	- - -	Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15	B7
8708.40.19	- - -	Loại khác	10	B7
8708.40.25	- - -	Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15	B7
8708.40.26	- - -	Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20	B7
8708.40.27	- - -	Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	15	B7
8708.40.29	- - -	Loại khác	15	B7
8708.40.91	- - -	Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	10	B7
8708.40.92	- - -	Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	10	B7
8708.40.99	- - -	Loại khác	10	B7
8708.50.11	- - -	Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20	B7
8708.50.13	- - -	Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc nhóm 87.05	7	B7
8708.50.15	- - -	Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15	B7
8708.50.19	- - -	Loại khác	10	B7
8708.50.25	- - -	Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15	B7
8708.50.26	- - -	Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20	B7
8708.50.27	- - -	Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc nhóm 87.05	10	B7
8708.50.29	- - -	Loại khác	10	B7

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8708.50.91	- - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa (bộ bánh răng vi sai)	10	B7
8708.50.92	- - - - Loại khác	10	B7
8708.50.93	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	10	B7
8708.50.99	- - - Loại khác	5	B7
8708.70.15	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15	B7
8708.70.16	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	15	B7
8708.70.17	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	20	B7
8708.70.19	- - - Loại khác	20	B7
8708.70.21	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	25	B7
8708.70.22	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	25	B7
8708.70.29	- - - Loại khác	25	B7
8708.70.31	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	25	B7
8708.70.32	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20	B7
8708.70.39	- - - Loại khác	20	B7
8708.70.95	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	25	B7
8708.70.96	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	20	B7
8708.70.97	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20	B7
8708.70.99	- - - Loại khác	20	B7
8708.80.15	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15	B7
8708.80.16	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20	B7
8708.80.17	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	7	B7
8708.80.19	- - - Loại khác	7	B7
8708.80.91	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	10	B7
8708.80.92	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	10	B7
8708.80.99	- - - Loại khác	5	B7
8708.91.15	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15	B7
8708.91.16	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20	B7
8708.91.17	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc nhóm 87.04	10	B7
8708.91.19	- - - - Loại khác	10	B7

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8708.91.91	- - - -	Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	10	B7
8708.91.92	- - - -	Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	10	B7
8708.91.99	- - - -	Loại khác	10	B7
8708.92.10	- - -	Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15	B7
8708.92.20	- - -	Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20	B7
8708.92.40	- - -	Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	15	B7
8708.92.90	- - -	Loại khác	15	B7
8708.93.50	- - -	Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15	B7
8708.93.60	- - -	Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20	B7
8708.93.70	- - -	Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	10	B7
8708.93.90	- - -	Loại khác	10	B7
8708.94.10	- - -	Vô lăng lắp với túi khí hoàn chỉnh	20	B7
8708.94.94	- - - -	Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15	B7
8708.94.95	- - - -	Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	25	B7
8708.94.99	- - - -	Loại khác	15	B7
8708.95.10	- - -	Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng	10	B7
8708.95.90	- - -	Bộ phận	10	B7
8708.99.10	- - -	Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15	B7
8708.99.21	- - - - -	Thùng nhiên liệu	15	B7
8708.99.23	- - - - -	Bộ phận	15	B7
8708.99.30	- - - -	Chân ga (bàn đạp ga), chân phanh (bàn đạp phanh) hoặc chân côn (bàn đạp côn)	15	B7
8708.99.40	- - - -	Giá đỡ hoặc khay đỡ bình ắc quy và khung của nó	15	B7
8708.99.50	- - - -	Vỏ két nước làm mát	15	B7
8708.99.61	- - - - -	Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02	15	B7
8708.99.62	- - - - -	Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	17	B7
8708.99.63	- - - - -	Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04	10	B7
8708.99.70	- - - -	Loại khác	15	B7
8708.99.90	- - -	Loại khác	15	B7
8709.11.00	- -	Loại chạy điện	3	B7
8709.19.00	- -	Loại khác	3	B7

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8709.90.00	-	Bộ phận	3	B7
8710.00.00		Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này	0	A
8711.10.12	- - -	Xe gắn máy có bàn đạp (moped) và xe đạp có động cơ	75	B10
8711.10.13	- - -	Xe mô tô khác và xe scooter	75	B10
8711.10.19	- - -	Loại khác	75	B10
8711.10.92	- - -	Xe gắn máy có bàn đạp (moped) và xe đạp có động cơ	75	B10
8711.10.93	- - -	Xe mô tô khác và xe scooter	75	B10
8711.10.99	- - -	Loại khác	75	B10
8711.20.10	- -	Xe mô tô địa hình	75	B10
ex 8711.20.10	- -	Xe mô tô địa hình, có dung tích xi lanh trên 150 cc	75	B7
8711.20.20	- -	Xe gắn máy có bàn đạp (moped) và xe đạp có động cơ	75	B10
ex 8711.20.20	- -	Xe gắn máy có bàn đạp (moped) và xe đạp có động cơ, có dung tích xi lanh trên 150 cc	75	B7
8711.20.31	- - - -	Loại dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	75	B7
8711.20.32	- - - -	Loại dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	75	B7
8711.20.39	- - - -	Loại khác	75	B7
8711.20.45	- - - -	Loại có dung tích xilanh không quá 200 cc	75	B10
8711.20.49	- - - -	Loại khác	75	B7
8711.20.51	- - - -	Loại dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	75	B7
8711.20.52	- - - -	Loại dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	75	B7
8711.20.59	- - - -	Loại khác	75	B7
8711.20.90	- - -	Loại khác	75	B7

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8711.30.10	- -	Xe mô tô địa hình	75	B7
8711.30.30	- -	Loại khác, dạng CKD	75	B7
8711.30.90	- -	Loại khác	75	B7
8711.40.10	- -	Xe mô tô địa hình	75	B7
8711.40.20	- -	Loại khác, dạng CKD	75	B7
8711.40.90	- -	Loại khác	75	B7
8711.50.20	- -	Dạng CKD	75	B7
8711.50.90	- -	Loại khác	55	B7
8711.90.40	- -	Xe mô tô 3 bánh (loại xe gắn thùng bên cạnh)	75	B10
8711.90.51	- - -	Xe mô tô điện	70	B10
8711.90.52	- - -	Loại khác, có dung tích xi lanh không quá 200cc	70	B10
8711.90.53	- - -	Loại khác, có dung tích xi lanh trên 200cc nhưng không quá 500cc	70	B10
8711.90.54	- - -	Loại khác, có dung tích xi lanh trên 500cc	70	B10
8711.90.91	- - -	Xe mô tô điện	65	B10
8711.90.99	- - -	Loại khác	65	B10
8712.00.10	-	Xe đạp đua	5	B10
8712.00.20	-	Xe đạp được thiết kế dành cho trẻ em	45	B10
8712.00.30	-	Xe đạp khác	45	B10
8712.00.90	-	Loại khác	45	B10
8713.10.00	-	Loại không có cơ cấu đẩy cơ khí	0	A
8713.90.00	-	Loại khác	0	A
8714.10.10	- -	Yên xe	35	B7
8714.10.20	- -	Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	32	B7
8714.10.90	- -	Loại khác	32	B7
8714.20.11	- - -	Có đường kính (kể cả lốp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	0	A
8714.20.12	- - -	Có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8714.20.19	- - -	Loại khác	0	A
8714.20.90	- -	Loại khác	0	A
8714.91.10	- - -	Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45	B7
8714.91.91	- - - -	Bộ phận của thuộc xe đạp	40	B7
8714.91.99	- - - -	Loại khác	40	B7
8714.92.10	- - -	Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45	B7
8714.92.90	- - -	Loại khác	40	B7
8714.93.10	- - -	Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8712.00.20	45	B7
8714.93.90	- - -	Loại khác	45	B7
8714.94.10	- - -	Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45	B7
8714.94.90	- - -	Loại khác	40	B7
8714.95.10	- - -	Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45	B7
8714.95.90	- - -	Loại khác	45	B7
8714.96.10	- - -	Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45	B7
8714.96.90	- - -	Loại khác	45	B7
8714.99.11	- - - -	Tay lái, cọc lái, chắn bùn, chi tiết phản xạ, giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác	45	B7
8714.99.12	- - - -	Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác	45	B7
8714.99.91	- - - -	Tay lái, cọc lái, chắn bùn, chi tiết phản xạ, giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác	45	B7
8714.99.92	- - - -	Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác	45	B7
8715.00.00		Xe đẩy trẻ em và bộ phận của chúng	30	B10
8716.10.00	-	Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	20	B10
8716.20.00	-	Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	5	B10
8716.31.00	- -	Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc gắn xi téc	5	B10
8716.39.40	- - -	Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc dùng trong nông nghiệp	20	B10
8716.39.91	- - - -	Có khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (payload) trên 200 tấn	5	B10
8716.39.99	- - - -	Loại khác	20	B10

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8716.40.00	-	Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác	20	B10
8716.80.10	- -	Xe kéo và xe đẩy, xe kéo, xe đẩy bằng tay để chở hàng và các loại xe tương tự được vận hành bằng tay sử dụng trong các nhà máy hay phân xưởng, trừ xe cút kít	20	B10
8716.80.20	- -	Xe cút kít	20	B10
8716.80.90	- -	Loại khác	20	B10
8716.90.13	- - -	Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8716.20	15	B10
8716.90.19	- - -	Loại khác	15	B10
8716.90.92	- - - -	Bánh xe, có đường kính (kể cả lốp) trên 100mm nhưng không quá 250mm có độ rộng của bánh xe hoặc đã lắp lốp lớn hơn 30mm	15	B10
8716.90.93	- - - -	Loại khác	15	B10
8716.90.94	- - - -	Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	15	B10
8716.90.95	- - - -	Bánh xe, dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8716.80.90, có đường kính (kể cả lốp) trên 100mm nhưng không quá 250mm có độ rộng của bánh xe hoặc đã lắp lốp lớn hơn 30mm	15	B10
8716.90.96	- - - -	Loại bánh xe khác	15	B10
8716.90.99	- - - -	Loại khác	15	B10
8801.00.00		Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tàu lượn, tàu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ	0	A
8802.11.00	- -	Trọng lượng không tải không quá 2.000 kg	0	A
8802.12.00	- -	Trọng lượng không tải trên 2.000 kg	0	A
8802.20.10	- -	Máy bay	0	A
8802.20.90	- -	Loại khác	0	A
8802.30.10	- -	Máy bay	0	A
8802.30.90	- -	Loại khác	0	A
8802.40.10	- -	Máy bay	0	A
8802.40.90	- -	Loại khác	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8802.60.00	-	Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ	0	A
8803.10.00	-	Cánh quạt và rôto và các bộ phận của chúng	0	A
8803.20.00	-	Càng, bánh và các bộ phận của chúng	0	A
8803.30.00	-	Các bộ phận khác của máy bay hoặc trực thăng	0	A
8803.90.10	- -	Của vệ tinh viễn thông	0	A
8803.90.20	- -	Của khí cầu, tàu lượn hoặc diều	0	A
8803.90.90	- -	Loại khác	0	A
8804.00.10	-	Dù xoay và bộ phận của chúng	0	A
8804.00.90	-	Loại khác	0	A
8805.10.00	-	Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự và các bộ phận của chúng	0	A
8805.21.00	- -	Thiết bị mô phỏng tập trận trên không và các bộ phận của chúng	0	A
8805.29.10	- - -	Thiết bị huấn luyện bay mặt đất	0	A
8805.29.90	- - -	Loại khác	0	A
8901.10.10	- -	Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	10	B5
8901.10.20	- -	Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500	10	B5
8901.10.60	- -	Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500 nhưng không quá 1.000	10	B5
8901.10.70	- -	Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	10	B5
8901.10.80	- -	Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000 nhưng không quá 5.000	10	B5
8901.10.90	- -	Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000	5	B5
8901.20.50	- -	Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 5.000	10	B5
8901.20.70	- -	Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8901.20.80	- -	Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	0	A
8901.30.50	- -	Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 5.000	10	B5
8901.30.70	- -	Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000	0	A
8901.30.80	- -	Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	0	A
8901.90.11	- - -	Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	10	B5
8901.90.12	- - -	Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500	10	B5
8901.90.14	- - -	Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500	10	B5
8901.90.31	- - -	Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	10	B5
8901.90.32	- - -	Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500	10	B5
8901.90.33	- - -	Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500 nhưng không quá 1.000	10	B5
8901.90.34	- - -	Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	10	B5
8901.90.35	- - -	Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000 nhưng không quá 5.000	10	B5
8901.90.36	- - -	Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000	0	A
8901.90.37	- - -	Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	0	A
8902.00.21	- -	Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	10	B10
8902.00.22	- -	Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng dưới 40	10	B10
8902.00.23	- -	Tổng dung tích (gross tonnage) từ 40 trở lên nhưng không quá 250	10	B10
8902.00.24	- -	Tổng dung tích (gross tonnage) trên 250 nhưng không quá 1.000	5	B10
8902.00.25	- -	Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	5	B10
8902.00.26	- -	Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000	0	A
8902.00.91	- -	Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	10	B10

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8902.00.92	- -	Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng dưới 40	10	B10
8902.00.93	- -	Tổng dung tích (gross tonnage) từ 40 trở lên nhưng không quá 250	10	B10
8902.00.94	- -	Tổng dung tích (gross tonnage) trên 250 nhưng không quá 1.000	5	B10
8902.00.95	- -	Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	5	B10
8902.00.96	- -	Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000	0	A
8903.10.00	-	Loại có thể bơm hơi hoặc tự bơm hơi được	10	B5
8903.91.00	- -	Thuyền buồm, có hoặc không có động cơ phụ trợ	10	B5
8903.92.00	- -	Thuyền máy, trừ loại thuyền máy có gắn máy bên ngoài	10	B5
8903.99.00	- -	Loại khác	10	B5
8904.00.10	-	Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	5	B5
8904.00.31	- -	Dùng cho loại có công suất không quá 4.000 hp	5	B5
8904.00.39	- -	Loại khác	0	A
8905.10.00	-	Tàu hút nạo vét (tàu cuốc)	5	B5
8905.20.00	-	Dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm	5	B5
8905.90.10	- -	Ụ nổi sửa chữa tàu	5	B5
8905.90.90	- -	Loại khác	5	B5
8906.10.00	-	Tàu chiến	0	A
8906.90.10	- -	Có lượng giãn nước không quá 30 tấn	5	B5
8906.90.20	- -	Có lượng giãn nước trên 30 tấn nhưng không quá 300 tấn	5	B5
8906.90.90	- -	Loại khác	0	A
8907.10.00	-	Bè mảng có thể bơm hơi	5	B5
8907.90.10	- -	Các loại phao nổi (buoys)	0	A
8907.90.90	- -	Loại khác	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
8908.00.00		Tàu thuyền và kết cấu nổi khác để phá dỡ	0	A
9001.10.10	- -	Sử dụng cho viễn thông và cho ngành điện khác	0	A
9001.10.90	- -	Loại khác	0	A
9001.20.00	-	Vật liệu phân cực dạng tấm và lá	0	A
9001.30.00	-	Thấu kính áp tròng	0	A
9001.40.00	-	Thấu kính thủy tinh làm kính đeo mắt	5	A
9001.50.00	-	Thấu kính bằng vật liệu khác làm kính đeo mắt	0	A
9001.90.10	- -	Sử dụng cho máy ảnh hoặc máy quay phim hoặc máy chiếu	0	A
9001.90.90	- -	Loại khác	0	A
9002.11.10	- - -	Dùng cho máy chiếu phim	0	A
9002.11.90	- - -	Loại khác	0	A
9002.19.00	- -	Loại khác	0	A
9002.20.10	- -	Dùng cho máy chiếu phim	0	A
9002.20.20	- -	Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	0	A
9002.20.30	- -	Dùng cho kính viễn vọng hoặc kính hiển vi	0	A
9002.20.90	- -	Loại khác	0	A
9002.90.20	- -	Dùng cho máy chiếu phim	0	A
9002.90.30	- -	Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	0	A
9002.90.90	- -	Loại khác	0	A
9003.11.00	- -	Bằng plastic	10	B3
9003.19.00	- -	Bằng vật liệu khác	10	B3
9003.90.00	-	Bộ phận	10	B3
9004.10.00	-	Kính râm	20	B3
9004.90.10	- -	Kính thuốc	0	A
9004.90.50	- -	Kính bảo hộ	0	A
9004.90.90	- -	Loại khác	20	B3
9005.10.00	-	Ống nhòm loại hai mắt	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
9005.80.10	- -	Dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	0	A
9005.80.90	- -	Loại khác	0	A
9005.90.10	- -	Dùng cho dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	0	A
9005.90.90	- -	Loại khác	0	A
9006.10.10	- -	Máy vẽ ảnh laser	0	A
9006.10.90	- -	Loại khác	0	A
9006.30.00	-	Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong y tế hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành tòa án hoặc khoa học hình sự	0	A
9006.40.00	-	Máy chụp lấy ảnh ngay	25	B3
9006.51.00	- -	Có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR)), sử dụng phim cuộn khổ rộng không quá 35 mm	25	B3
9006.52.00	- -	Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng dưới 35 mm	15	B3
9006.53.00	- -	Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng 35 mm	10	B3
9006.59.10	- - -	Máy vẽ ảnh laser hoặc máy tạo dựng ảnh với bộ xử lý ảnh mành	0	A
9006.59.90	- - -	Loại khác	0	A
9006.61.00	- -	Thiết bị đèn flash loại dùng đèn phóng điện ("điện tử")	20	B3
9006.69.00	- -	Loại khác	20	B3
9006.91.10	- - -	Sử dụng cho máy vẽ ảnh laser thuộc phân nhóm 9006.10.10	0	A
9006.91.30	- - -	Loại khác, sử dụng cho máy ảnh thuộc các phân nhóm từ 9006.40 đến 9006.53	15	B3
9006.91.90	- - -	Loại khác	0	A
9006.99.10	- - -	Sử dụng cho thiết bị đèn chớp máy ảnh	15	B3
9006.99.90	- - -	Loại khác	15	B3

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
9007.10.00	-	Máy quay phim	0	A
9007.20.10	- -	Dùng cho phim khổ rộng dưới 16 mm	0	A
9007.20.90	- -	Loại khác	0	A
9007.91.00	- -	Dùng cho máy quay phim	0	A
9007.92.00	- -	Dùng cho máy chiếu phim	0	A
9008.50.10	- -	Máy đọc vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác, có hoặc không có khả năng sao chép	0	A
9008.50.90	- -	Loại khác	0	A
9008.90.20	- -	Của máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim)	0	A
9008.90.90	- -	Loại khác	0	A
9010.10.00	-	Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh (kể cả điện ảnh) dạng cuộn hoặc dùng cho việc phơi sáng tự động các phim đã tráng lên các cuộn giấy ảnh	5	A
9010.50.10	- -	Máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	5	A
9010.50.90	- -	Loại khác	5	A
9010.60.10	- -	Của loại từ 300 inch trở lên	0	A
9010.60.90	- -	Loại khác	5	A
9010.90.10	- -	Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9010.10 hoặc 9010.60	0	A
9010.90.30	- -	Bộ phận và phụ kiện của máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	0	A
9010.90.90	- -	Loại khác	0	A
9011.10.00	-	Kính hiển vi soi nổi	0	A
9011.20.00	-	Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu	0	A
9011.80.00	-	Các loại kính hiển vi khác	0	A
9011.90.00	-	Bộ phận và phụ kiện	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
9012.10.00	- Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ	0	A
9012.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0	A
9013.10.00	- Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính viễn vọng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI	0	A
9013.20.00	- Thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser	0	A
9013.80.10	- - Thiết bị quang học để xác định và sửa lỗi trong sản xuất tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	A
9013.80.20	- - Thiết bị tinh thể lỏng	0	A
9013.80.90	- - Loại khác	0	A
9013.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.20	0	A
9013.90.50	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.80.20	0	A
9013.90.60	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.80.10	0	A
9013.90.90	- - Loại khác	0	A
9014.10.00	- La bàn xác định phương hướng	0	A
9014.20.00	- Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn)	0	A
9014.80.10	- - Loại dùng trên tàu thuyền, kết hợp hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động	0	A
9014.80.90	- - Loại khác	0	A
9014.90.10	- - Của thiết bị và dụng cụ, dùng trên tàu thuyền, hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động	0	A
9014.90.90	- - Loại khác	0	A
9015.10.10	- - Dùng trong việc chụp ảnh hoặc quay phim	0	A
9015.10.90	- - Loại khác	0	A
9015.20.00	- Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc - tacheometers)	0	A
9015.30.00	- Dụng cụ đo cân bằng (levels)	0	A
9015.40.00	- Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
9015.80.10	- - Thiết bị quan trắc sóng vô tuyến và gió điện từ	0	A
9015.80.90	- - Loại khác	0	A
9015.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0	A
9016.00.00	Cân với độ nhậy 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân	10	B3
9017.10.10	- - Máy vẽ	0	A
9017.10.90	- - Loại khác	0	A
9017.20.10	- - Thước	5	A
9017.20.30	- - Máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	5	A
9017.20.40	- - Máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	5	A
9017.20.50	- - Máy vẽ khác	0	A
9017.20.90	- - Loại khác	5	A
9017.30.00	- Thước micromet, thước cặp và dụng cụ đo có thể điều chỉnh được	0	A
9017.80.00	- Các dụng cụ khác	5	A
9017.90.20	- - Bộ phận và phụ kiện của máy để chiếu hoặc máy vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	0	A
9017.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	0	A
9017.90.40	- - Bộ phận và phụ kiện, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp, của máy vẽ khác	0	A
9017.90.90	- - Loại khác	0	A
9018.11.00	- - Thiết bị điện tim	0	A
9018.12.00	- - Thiết bị siêu âm	0	A
9018.13.00	- - Thiết bị hiện ảnh cộng hưởng từ	0	A
9018.14.00	- - Thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy	0	A
9018.19.00	- - Loại khác	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
9018.20.00	-	Thiết bị tia cực tím hay tia hồng ngoại	0	A
9018.31.10	- - -	Bơm tiêm dùng một lần	0	A
9018.31.90	- - -	Loại khác	0	A
9018.32.00	- -	Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương	0	A
9018.39.10	- - -	Ống thông đường tiểu	0	A
9018.39.90	- - -	Loại khác	0	A
9018.41.00	- -	Khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác	0	A
9018.49.00	- -	Loại khác	0	A
9018.50.00	-	Thiết bị và dụng cụ nhãn khoa khác	0	A
9018.90.20	- -	Bộ theo dõi tĩnh mạch	0	A
9018.90.30	- -	Dụng cụ và thiết bị điện tử	0	A
9018.90.90	- -	Loại khác	0	A
9019.10.10	- -	Loại điện tử	0	A
9019.10.90	- -	Loại khác	0	A
9019.20.00	-	Máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác	0	A
9020.00.00		Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được	0	A
9021.10.00	-	Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương	0	A
9021.21.00	- -	Răng giả	0	A
9021.29.00	- -	Loại khác	0	A
9021.31.00	- -	Khớp giả	0	A
9021.39.00	- -	Loại khác	0	A
9021.40.00	-	Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và phụ kiện	0	A
9021.50.00	-	Thiết bị điều hòa nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và phụ kiện	0	A
9021.90.00	-	Loại khác	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
9022.12.00	- -	Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính	0	A
9022.13.00	- -	Loại khác, sử dụng trong nha khoa	0	A
9022.14.00	- -	Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y	0	A
9022.19.10	- - -	Thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên tấm mạch in/tấm dây in	0	A
9022.19.90	- - -	Loại khác	0	A
9022.21.00	- -	Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y	0	A
9022.29.00	- -	Dùng cho các mục đích khác	0	A
9022.30.00	-	Ống phát tia X	0	A
9022.90.10	- -	Bộ phận và phụ kiện của thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên tấm mạch in đã lắp ráp	0	A
9022.90.90	- -	Loại khác	0	A
9023.00.00		Các dụng cụ, máy và mô hình, được thiết kế cho mục đích trưng bày (ví dụ, dùng trong giáo dục hoặc triển lãm), không sử dụng được cho các mục đích khác	0	A
9024.10.10	- -	Hoạt động bằng điện	0	A
9024.10.20	- -	Không hoạt động bằng điện	0	A
9024.80.10	- -	Hoạt động bằng điện	0	A
9024.80.20	- -	Không hoạt động bằng điện	0	A
9024.90.10	- -	Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện	0	A
9024.90.20	- -	Của máy và thiết bị không hoạt động bằng điện	0	A
9025.11.00	- -	Chứa chất lỏng, để đọc trực tiếp	0	A
9025.19.11	- - - -	Máy đo nhiệt độ dùng cho xe có động cơ	0	A
9025.19.19	- - - -	Loại khác	0	A
9025.19.20	- - -	Không hoạt động bằng điện	0	A
9025.80.20	- -	Hoạt động bằng điện	0	A
9025.80.30	- -	Không hoạt động bằng điện	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
9025.90.10	- -	Của thiết bị hoạt động bằng điện	0	A
9025.90.20	- -	Của thiết bị không hoạt động bằng điện	0	A
9026.10.10	- -	Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện	0	A
9026.10.20	- -	Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, không hoạt động bằng điện	0	A
9026.10.30	- -	Loại khác, hoạt động bằng điện	0	A
9026.10.90	- -	Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	A
9026.20.10	- -	Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện	0	A
9026.20.20	- -	Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, không hoạt động bằng điện	0	A
9026.20.30	- -	Loại khác, hoạt động bằng điện	0	A
9026.20.40	- -	Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	A
9026.80.10	- -	Hoạt động bằng điện	0	A
9026.80.20	- -	Không hoạt động bằng điện	0	A
9026.90.10	- -	Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị hoạt động bằng điện	0	A
9026.90.20	- -	Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị không hoạt động bằng điện	0	A
9027.10.10	- -	Hoạt động bằng điện	0	A
9027.10.20	- -	Không hoạt động bằng điện	0	A
9027.20.10	- -	Hoạt động bằng điện	0	A
9027.20.20	- -	Không hoạt động bằng điện	0	A
9027.30.10	- -	Hoạt động bằng điện	0	A
9027.30.20	- -	Không hoạt động bằng điện	0	A
9027.50.10	- -	Hoạt động bằng điện	0	A
9027.50.20	- -	Không hoạt động bằng điện	0	A
9027.80.10	- -	Lộ sáng kế	0	A
9027.80.30	- -	Loại khác, hoạt động bằng điện	0	A
9027.80.40	- -	Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
9027.90.10	- -	Bộ phận và phụ kiện, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của các hàng hóa thuộc nhóm 90.27, trừ loại dùng cho thiết bị phân tích khí hoặc khói hoặc thiết bị vi phẫu	0	A
9027.90.91	- - -	Hoạt động bằng điện	0	A
9027.90.99	- - -	Loại khác	0	A
9028.10.10	- -	Thiết bị đo khí loại lắp trên bình ga	10	B3
9028.10.90	- -	Loại khác	0	A
9028.20.20	- -	Công tơ nước	10	B3
9028.20.90	- -	Loại khác	0	A
9028.30.10	- -	Máy đếm ki-lô-oát giờ	25	B3
9028.30.90	- -	Loại khác	25	B3
9028.90.10	- -	Vỏ hoặc thân của công tơ nước	0	A
9028.90.90	- -	Loại khác	0	A
9029.10.20	- -	Máy đếm cây số để tính tiền taxi	20	B3
9029.10.90	- -	Loại khác	0	A
9029.20.10	- -	Đồng hồ tốc độ dùng cho xe có động cơ	20	B3
9029.20.20	- -	Máy đo tốc độ góc cho xe có động cơ	0	A
9029.20.90	- -	Loại khác	0	A
9029.90.10	- -	Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9029.10 hoặc của máy hoạt nghiệm thuộc phân nhóm 9029.20	0	A
9029.90.20	- -	Của hàng hóa khác thuộc phân nhóm 9029.20	0	A
9030.10.00	-	Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion	0	A
9030.20.00	-	Máy hiện sóng và máy ghi dao động	0	A
9030.31.00	- -	Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi	0	A
9030.32.00	- -	Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi	0	A
9030.33.10	- - -	Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất của tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
9030.33.20	- - -	Dụng cụ và thiết bị đo trở kháng được thiết kế để cảnh báo dưới dạng hình ảnh và/hoặc dưới dạng âm thanh trong môi trường phóng tĩnh điện mà có thể làm hỏng mạch điện tử; dụng cụ kiểm tra thiết bị điều khiển tĩnh điện và thiết bị tĩnh điện nối đất/cố định	0	A
9030.33.30	- - -	Ampe kế và vôn kế dùng cho xe có động cơ	0	A
9030.33.90	- - -	Loại khác	0	A
9030.39.00	- -	Loại khác, có gắn thiết bị ghi	0	A
9030.40.00	-	Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)	0	A
9030.82.10	- - -	Máy kiểm tra vi mạch tích hợp	0	A
9030.82.90	- - -	Loại khác	0	A
9030.84.10	- - -	Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	A
9030.84.90	- - -	Loại khác	0	A
9030.89.10	- - -	Dụng cụ và thiết bị, không kèm thiết bị ghi, dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp , trừ loại được nêu trong phân nhóm 9030.39	0	A
9030.89.90	- - -	Loại khác	0	A
9030.90.10	- -	Bộ phận và phụ kiện (kể cả tấm mạch in đã lắp ráp) của các hàng hóa thuộc phân nhóm 9030.40 hoặc 9030.82	0	A
9030.90.30	- -	Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị quang học để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
9030.90.40	- -	Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	A
9030.90.90	- -	Loại khác	0	A
9031.10.10	- -	Hoạt động bằng điện	0	A
9031.10.20	- -	Không hoạt động bằng điện	0	A
9031.20.10	- -	Hoạt động bằng điện	0	A
9031.20.20	- -	Không hoạt động bằng điện	0	A
9031.41.00	- -	Để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng che quang hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn	0	A
9031.49.10	- - -	Dụng cụ và thiết bị quang học để đo độ nhiễm bẩn bề mặt của các vi mạch bán dẫn	0	A
9031.49.20	- - -	Thiết bị quang học để xác định lỗi và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	A
9031.49.30	- - -	Dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	A
9031.49.90	- - -	Loại khác	0	A
9031.80.10	- -	Thiết bị kiểm tra cáp	0	A
9031.80.90	- -	Loại khác	0	A
9031.90.11	- - -	Bộ phận và phụ kiện kể cả tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho các dụng cụ và thiết bị quang học để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng, mạng che quang hoặc lưới ca rô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn; bộ phận và phụ kiện của các thiết bị đo độ nhiễm bẩn bề mặt của vi mạch bán dẫn	0	A
9031.90.12	- - -	Của thiết bị quang học xác định và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
9031.90.13	- - -	Của dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	A
9031.90.19	- - -	Loại khác	0	A
9031.90.20	- -	Cho các thiết bị không hoạt động bằng điện	0	A
9032.10.10	- -	Hoạt động bằng điện	0	A
9032.10.20	- -	Không hoạt động bằng điện	0	A
9032.20.10	- -	Hoạt động bằng điện	20	B3
9032.20.20	- -	Không hoạt động bằng điện	20	B3
9032.81.00	- -	Loại dùng thủy lực hoặc khí nén	0	A
9032.89.10	- - -	Dụng cụ và thiết bị đi kèm hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động, để điều chỉnh hoặc điều khiển tự động hệ thống đẩy, giữ thăng bằng hoặc xếp hàng hóa của tàu thuyền	0	A
9032.89.20	- - -	Dụng cụ và thiết bị tự động để điều chỉnh hoặc điều khiển dung dịch hóa chất hoặc điện hóa trong sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	A
9032.89.31	- - - -	Bộ điều chỉnh điện áp tự động (ổn áp)	5	A
9032.89.39	- - - -	Loại khác	0	A
9032.89.90	- - -	Loại khác	0	A
9032.90.10	- -	Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9032.89.10	0	A
9032.90.20	- -	Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9032.89.20	0	A
9032.90.30	- -	Của hàng hóa hoạt động bằng điện khác	0	A
9032.90.90	- -	Loại khác	0	A
9033.00.10	-	Của thiết bị hoạt động bằng điện	0	A
9033.00.20	-	Của thiết bị không hoạt động bằng điện	0	A
9101.11.00	- -	Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	15	B7
9101.19.00	- -	Loại khác	20	B7
9101.21.00	- -	Có bộ phận lên giây tự động	15	B7
9101.29.00	- -	Loại khác	20	B7
9101.91.00	- -	Hoạt động bằng điện	20	B7
9101.99.00	- -	Loại khác	20	B7

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
9102.11.00	- -	Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	15	B7
9102.12.00	- -	Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	20	B7
9102.19.00	- -	Loại khác	20	B7
9102.21.00	- -	Có bộ phận lên giây tự động	15	B7
9102.29.00	- -	Loại khác	20	B7
9102.91.10	- - -	Đồng hồ bấm giờ	20	B7
9102.91.90	- - -	Loại khác	20	B7
9102.99.00	- -	Loại khác	20	B7
9103.10.00	-	Hoạt động bằng điện	20	B5
9103.90.00	-	Loại khác	20	B5
9104.00.10	-	Dùng cho xe cộ	10	B5
9104.00.20	-	Dùng cho phương tiện bay	0	A
9104.00.30	-	Dùng cho tàu thủy	0	A
9104.00.90	-	Loại khác	0	A
9105.11.00	- -	Hoạt động bằng điện	25	B5
9105.19.00	- -	Loại khác	25	B5
9105.21.00	- -	Hoạt động bằng điện	25	B5
9105.29.00	- -	Loại khác	25	B5
9105.91.10	- - -	Đồng hồ đo thời gian hàng hải	10	B5
9105.91.90	- - -	Loại khác	25	B5
9105.99.10	- - -	Đồng hồ đo thời gian hàng hải	10	B5
9105.99.90	- - -	Loại khác	25	B5
9106.10.00	-	Thiết bị ghi nhận thời gian; thiết bị tính thời gian	5	A
9106.90.10	- -	Dụng cụ đo thời gian đậu xe	5	A
9106.90.90	- -	Loại khác	5	A
9107.00.00		Thiết bị đóng ngắt định giờ (time switches) có máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian hoặc có động cơ đồng bộ	5	A
9108.11.00	- -	Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học hoặc có một thiết bị được kết hợp với mặt hiển thị bằng cơ học	20	B5
9108.12.00	- -	Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	20	B5
9108.19.00	- -	Loại khác	20	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
9108.20.00	- Có bộ phận lên giây tự động	20	B5
9108.90.00	- Loại khác	20	B5
9109.10.00	- Hoạt động bằng điện	20	B5
9109.90.00	- Loại khác	20	B5
9110.11.00	- - Máy đồng hồ đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy)	20	B5
9110.12.00	- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, đã lắp ráp	20	B5
9110.19.00	- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, chưa lắp ráp	20	B5
9110.90.00	- Loại khác	20	B5
9111.10.00	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc bằng kim loại dát phủ kim loại quý	20	B5
9111.20.00	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc	20	B5
9111.80.00	- Vỏ đồng hồ loại khác	20	B5
9111.90.00	- Bộ phận	20	B5
9112.20.00	- Vỏ	20	B5
9112.90.00	- Bộ phận	20	B5
9113.10.00	- Bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	20	B5
9113.20.00	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc	20	B5
9113.90.00	- Loại khác	20	B5
9114.10.00	- Lò xo, kể cả dây tóc	20	B5
9114.30.00	- Mặt số	20	B5
9114.40.00	- Mâm và trục	20	B5
9114.90.00	- Loại khác	20	B5
9201.10.00	- Đàn piano loại đứng	3	A
9201.20.00	- Đại dương cầm (grand pianos)	3	A
9201.90.00	- Loại khác	3	A
9202.10.00	- Loại sử dụng cần kéo	3	A
9202.90.00	- Loại khác	3	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
9205.10.00	-	Các loại kèn đồng	3	A
9205.90.10	- -	Các loại đàn organ ống có phím; đàn đạp hơi (harmonium) và loại nhạc cụ có phím tương tự có bộ phận lưỡi gà không bằng kim loại	3	A
9205.90.90	- -	Loại khác	3	A
9206.00.00		Nhạc cụ thuộc bộ gõ (ví dụ, trống, mộc cầm, chũm chọe, castanet, chuông gõ (maracas))	3	A
9207.10.00	-	Nhạc cụ có phím bấm, trừ accordion	5	A
9207.90.00	-	Loại khác	3	A
9208.10.00	-	Hộp nhạc	3	A
9208.90.10	- -	Dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi, tù và và các dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh	3	A
9208.90.90	- -	Loại khác	3	A
9209.30.00	-	Dây nhạc cụ	3	A
9209.91.10	- - -	Tấm đỡ đàn dây, đàn phím và khung kim loại của đàn piano loại đứng	3	A
9209.91.90	- - -	Loại khác	3	A
9209.92.00	- -	Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.02	3	A
9209.94.00	- -	Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.07	3	A
9209.99.00	- -	Loại khác	3	A
9301.10.00	-	Vũ khí pháo binh (ví dụ, súng, súng cối và súng moóc trê)	0	A
9301.20.00	-	Bệ phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; ống phóng ngư lôi và các loại súng phóng tương tự	0	A
9301.90.00	-	Loại khác	0	A
9302.00.00		Súng lục ổ quay và súng lục, trừ các loại thuộc nhóm 93.03 hoặc 93.04	0	A
9303.10.00	-	Súng cầm tay nạp đạn phía nòng	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
9303.20.00	-	Súng shotgun thể thao, súng shotgun săn hoặc súng shotgun bắn bia khác, kể cả súng trường - shotgun kết hợp (combination shotgun-rifles)	0	A
9303.30.00	-	Súng trường thể thao, súng trường săn hoặc súng trường bắn bia khác	0	A
9303.90.00	-	Loại khác	0	A
9304.00.10	-	Súng hơi, hoạt động với áp suất dưới 7 kgf/cm²	30	B10
9304.00.90	-	Loại khác	0	A
9305.10.00	-	Của súng lục ổ quay hoặc súng lục	0	A
9305.20.00	-	Của súng shotgun hoặc súng trường thuộc nhóm 93.03	0	A
9305.91.10	- - -	Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt	0	A
9305.91.90	- - -	Loại khác	0	A
9305.99.11	- - - -	Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt	0	A
9305.99.19	- - - -	Loại khác	0	A
9305.99.91	- - - -	Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt	30	B10
9305.99.99	- - - -	Loại khác	30	B10
9306.21.00	- -	Đạn cát tút (cartridge)	0	A
9306.29.00	- -	Loại khác	0	A
9306.30.11	- - -	Đạn cỡ .22	0	A
9306.30.19	- - -	Loại khác	0	A
9306.30.20	- -	Đạn dùng cho dụng cụ tán đinh hoặc dụng cụ tương tự hoặc cho súng bắn gia súc giết mổ và các bộ phận của chúng	0	A
9306.30.91	- - -	Đạn cỡ .22	0	A
9306.30.99	- - -	Loại khác	0	A
9306.90.00	-	Loại khác	0	A
9307.00.00		Kiếm, đoản kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, vỏ và bao cho chúng	5	B10
9401.10.00	-	Ghế dùng cho phương tiện bay	0	A
9401.20.10	- -	Của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	25	B3
9401.20.90	- -	Loại khác	25	B3

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
9401.30.00	-	Ghế quay có điều chỉnh độ cao	25	B3
9401.40.00	-	Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại	25	B3
9401.51.00	- -	Bằng tre hoặc bằng song, mây	25	B3
9401.59.00	- -	Loại khác	25	B3
9401.61.00	- -	Đã nhồi đệm	25	B3
9401.69.00	- -	Loại khác	25	B3
9401.71.00	- -	Đã nhồi đệm	25	B3
9401.79.00	- -	Loại khác	25	B3
9401.80.00	-	Ghế khác	25	B3
9401.90.10	- -	Của ghế thuộc phân nhóm 9401.10.00	0	A
9401.90.31	- - -	Miếng lót cho tựa đầu của ghế thuộc phân nhóm 9401.20.10	20	B3
9401.90.39	- - -	Loại khác	20	B3
9401.90.40	- -	Của ghế thuộc phân nhóm 9401.30.00	20	B3
9401.90.92	- - -	Bằng plastic	20	B3
9401.90.99	- - -	Loại khác	20	B3
9402.10.10	- -	Ghế nha khoa và các bộ phận của chúng	0	A
9402.10.30	- -	Ghế cắt tóc và các bộ phận của chúng	0	A
9402.10.90	- -	Loại khác	0	A
9402.90.10	- -	Đồ nội thất được thiết kế đặc biệt để dùng trong ngành y, giải phẫu hoặc thú y và bộ phận của chúng	0	A
9402.90.90	- -	Loại khác	0	A
9403.10.00	-	Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	20	B3
9403.20.10	- -	Tủ hút hơi độc	15	B3
9403.20.90	- -	Loại khác	10	B3
9403.30.00	-	Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng	25	B3
9403.40.00	-	Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp	25	B3

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
9403.50.00	-	Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ	25	B3
9403.60.10	- -	Tủ hút hơi độc	20	B3
9403.60.90	- -	Loại khác	10	B3
9403.70.10	- -	Xe tập đi cho trẻ em	25	B3
9403.70.20	- -	Tủ hút hơi độc	20	B3
9403.70.90	- -	Loại khác	20	B3
9403.81.00	- -	Bằng tre hoặc song, mây	25	B3
9403.89.10	- - -	Tủ hút hơi độc	20	B3
9403.89.90	- - -	Loại khác	25	B3
9403.90.10	- -	Của xe tập đi cho trẻ em thuộc phân nhóm 9403.70.10	20	B3
9403.90.90	- -	Loại khác	20	B3
9404.10.00	-	Khung đệm	25	B3
9404.21.00	- -	Bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, đã hoặc chưa bọc	25	B3
9404.29.10	- - -	Đệm lò xo	25	B3
9404.29.20	- - -	Loại khác, làm nóng/làm mát	25	B3
9404.29.90	- - -	Loại khác	25	B3
9404.30.00	-	Túi ngủ	25	B3
9404.90.10	- -	Chăn quilt, khăn phủ giường và bọc đệm	20	B3
9404.90.90	- -	Loại khác	20	B3
9405.10.20	- -	Đèn cho phòng mổ	0	A
9405.10.30	- - -	Đèn rọi	5	B3
9405.10.40	- - -	Bộ đèn và đèn huỳnh quang	30	B3
9405.10.90	- - -	Loại khác	30	B3
9405.20.10	- -	Đèn cho phòng mổ	0	A
9405.20.90	- -	Loại khác	25	B3
9405.30.00	-	Bộ đèn dùng cho cây Nô-en	25	B3
9405.40.20	- -	Đèn pha	25	B3
9405.40.40	- -	Đèn rọi khác	5	B3
9405.40.50	- -	Loại khác, được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn	20	B3

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
9405.40.60	- -	Loại chiếu sáng bên ngoài khác	20	B3
9405.40.70	- -	Đèn tín hiệu không nhấp nháy dùng cho sân bay; đèn dùng cho toa đường sắt, đầu máy xe lửa, tàu thủy, phương tiện bay, hoặc hải đăng, bằng kim loại cơ bản	5	B3
9405.40.80	- -	Đèn báo hiệu dùng cho thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	10	B3
9405.40.91	- - -	Đèn sợi quang loại dùng đeo trên đầu, được thiết kế dùng trong y học	0	A
9405.40.99	- - -	Loại khác	10	B3
9405.50.11	- - -	Bằng đồng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	25	B3
9405.50.19	- - -	Loại khác	25	B3
9405.50.40	- -	Đèn bão	25	B3
9405.50.90	- -	Loại khác	5	B3
9405.60.10	- -	Biển cảnh báo, biển tên đường phố, biển báo giao thông và đường bộ	20	B3
9405.60.90	- -	Loại khác	20	B3
9405.91.10	- - -	Dùng cho đèn phòng mổ	0	A
9405.91.20	- - -	Dùng cho đèn rọi	5	B3
9405.91.40	- - -	Chao đèn hình cầu hoặc thông phong đèn	20	B3
9405.91.50	- - -	Dùng cho đèn pha	20	B3
9405.91.90	- - -	Loại khác	5	B3
9405.92.10	- - -	Dùng cho đèn phòng mổ	0	A
9405.92.20	- - -	Dùng cho đèn rọi	5	B3
9405.92.30	- - -	Dùng cho đèn pha	20	B3
9405.92.90	- - -	Loại khác	5	B3
9405.99.10	- - -	Chụp đèn bằng vật liệu dệt	20	B3
9405.99.20	- - -	Chụp đèn bằng vật liệu khác	20	B3
9405.99.30	- - -	Của đèn thuộc phân nhóm 9405.50.11 hoặc 9405.50.19	20	B3
9405.99.40	- - -	Dùng cho đèn pha hoặc đèn rọi	20	B3
9405.99.90	- - -	Loại khác	20	B3

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
9406.00.11	- -	Bằng plastic	15	B3
9406.00.19	- -	Loại khác	15	B3
9406.00.92	- -	Bằng gỗ	15	B3
9406.00.94	- -	Bằng sắt hoặc thép	15	B3
9406.00.95	- -	Bằng plastic hoặc bằng nhôm	15	B3
9406.00.96	- -	Bằng bê tông hoặc đá nhân tạo	15	B3
9406.00.99	- -	Loại khác	15	B3
9503.00.10	-	Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê	10	B3
9503.00.21	- -	Búp bê, có hoặc không có trang phục	10	B3
9503.00.22	- - -	Quần áo và phụ kiện quần áo; giầy và mũ	10	B3
9503.00.29	- - -	Loại khác	10	B3
9503.00.30	-	Xe điện, kể cả đường ray, đèn hiệu và các phụ kiện khác của chúng	10	B3
9503.00.40	-	Các mô hình thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mô hình giải trí tương tự, có hoặc không vận hành	10	B3
9503.00.50	-	Đồ chơi và bộ đồ chơi xây dựng khác, bằng mọi loại vật liệu trừ plastic	20	B3
9503.00.60	-	Đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người	20	B3
9503.00.70	-	Các loại đồ chơi đố trí (puzzles)	10	B3
9503.00.91	- -	Đồ chơi, xếp khối hoặc cắt rời hình chữ số, chữ cái hoặc hình con vật; bộ xếp chữ; bộ đồ chơi tạo chữ và tập nói; bộ đồ chơi in hình; bộ đồ chơi đếm (abaci); máy may đồ chơi; máy chữ đồ chơi	20	B3
9503.00.92	- -	Dây nhảy	20	B3
9503.00.93	- -	Hòn bi	20	B3
9503.00.99	- -	Loại khác	20	B3
9504.20.20	- -	Bàn bi-a các loại	25	B3
9504.20.30	- -	Phấn xoa đầu gậy bi-a	20	B3
9504.20.90	- -	Loại khác	25	B3

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
9504.30.10	- -	Máy trò chơi pin-table hoặc các máy trò chơi tự động (có khe nhét xèng hoặc xu)	20	B3
9504.30.20	- -	Bộ phận bằng gỗ, bằng giấy hoặc bằng plastic	20	B3
9504.30.90	- -	Loại khác	20	B3
9504.40.00	-	Bộ bài	25	B3
9504.50.00	-	Các máy và bộ điều khiển game video, trừ loại thuộc phân nhóm 9504.30	20	B3
9504.90.10	- -	Các loại đồ phụ trợ để chơi bowling	25	B3
9504.90.20	- -	Trò chơi ném phi tiêu và các bộ phận và phụ kiện của chúng	25	B3
9504.90.31	- - -	Bàn thiết kế để chơi bạc	25	B3
9504.90.39	- - -	Loại khác	25	B3
9504.90.92	- - - -	Bằng gỗ hoặc bằng plastic	25	B3
9504.90.93	- - - -	Loại khác	25	B3
9504.90.94	- - - -	Bằng gỗ hoặc bằng plastic	25	B3
9504.90.99	- - - -	Loại khác	25	B3
9505.10.00	-	Đồ dùng trong lễ Nô-en	25	B3
9505.90.00	-	Loại khác	25	B3
9506.11.00	- -	Ván trượt tuyết	5	B3
9506.12.00	- -	Dây buộc ván trượt	5	B3
9506.19.00	- -	Loại khác	5	B3
9506.21.00	- -	Ván buồm	5	B3
9506.29.00	- -	Loại khác	5	B3
9506.31.00	- -	Gậy và bộ gậy chơi gôn	5	B3
9506.32.00	- -	Bóng	5	B3
9506.39.00	- -	Loại khác	5	B3
9506.40.10	- -	Bàn	5	B3
9506.40.90	- -	Loại khác	5	B3
9506.51.00	- -	Vợt tennis, đã hoặc chưa căng lưới	5	B3
9506.59.00	- -	Loại khác	5	B3
9506.61.00	- -	Bóng tennis	5	B3
9506.62.00	- -	Bóng có thể bơm hơi	5	B3
9506.69.00	- -	Loại khác	5	B3

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
9506.70.00	-	Lưỡi giày trượt băng và lưỡi trượt có bánh xe, kể cả giày trượt có gắn lưỡi trượt	5	B3
9506.91.00	- -	Các mặt hàng và thiết bị cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục hoặc điền kinh	5	B3
9506.99.00	- -	Loại khác	5	B3
9507.10.00	-	Cần câu	5	B3
9507.20.00	-	Lưỡi câu, có hoặc không có dây cước	5	B3
9507.30.00	-	Bộ cuộn dây câu	5	B3
9507.90.00	-	Loại khác	5	B3
9508.10.00	-	Rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động	10	B3
9508.90.00	-	Loại khác	10	B3
9601.10.00	-	Ngà đã gia công và các vật phẩm bằng ngà	25	B7
9601.90.10	- -	Xà cừ hoặc đồi mồi đã gia công và các sản phẩm làm từ chúng	25	B7
9601.90.91	- - -	Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí	25	B7
9601.90.99	- - -	Loại khác	25	B7
9602.00.10	-	Vỏ viên nhộng bằng gelatin dùng cho dược phẩm	10	B3
9602.00.20	-	Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí	20	B3
9602.00.90	-	Loại khác	20	B3
9603.10.10	- -	Bàn chải	25	B3
9603.10.20	- -	Chổi	25	B3
9603.21.00	- -	Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ	25	B3
9603.29.00	- -	Loại khác	25	B3
9603.30.00	-	Bút lông vẽ, bút lông để viết và bút lông tương tự dùng cho việc trang điểm	25	B3
9603.40.00	-	Chổi quét sơn, chổi quét keo, chổi quét vecni hoặc các loại chổi tương tự (trừ các loại bút lông thuộc phân nhóm 9603.30); miếng thấm và con lăn để quét sơn hoặc vẽ	25	B3

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
9603.50.00	-	Các loại bàn chải khác là các bộ phận của máy móc, thiết bị gia dụng hoặc xe	25	B3
9603.90.10	- -	Túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải	25	B3
9603.90.20	- -	Dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ	25	B3
9603.90.40	- -	Bàn chải khác	25	B3
9603.90.90	- -	Loại khác	25	B3
9604.00.10	-	Bằng kim loại	25	B3
9604.00.90	-	Loại khác	25	B3
9605.00.00		Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giày dép hoặc quần áo	25	B3
9606.10.10	- -	Bằng plastic	25	B3
9606.10.90	- -	Loại khác	25	B3
9606.21.00	- -	Bằng plastic, không bọc vật liệu dệt	25	B3
9606.22.00	- -	Bằng kim loại cơ bản, không bọc vật liệu dệt	25	B3
9606.29.00	- -	Loại khác	25	B3
9606.30.10	- -	Bằng plastic	25	B3
9606.30.90	- -	Loại khác	25	B3
9607.11.00	- -	Có răng bằng kim loại cơ bản	20	B3
9607.19.00	- -	Loại khác	20	B3
9607.20.00	-	Bộ phận	15	B3
9608.10.10	- -	Bằng plastic	25	B3
9608.10.90	- -	Loại khác	25	B3
9608.20.00	-	Bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu	25	B3
9608.30.10	- -	Bút vẽ mực Ấn Độ	25	B3
9608.30.90	- -	Loại khác	25	B3
9608.40.00	-	Bút chì bấm hoặc bút chì đẩy	25	B3
9608.50.00	-	Bộ vật phẩm có từ hai mặt hàng trở lên thuộc các phân nhóm trên	25	B3

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
9608.60.10	- -	Bằng plastic	10	B3
9608.60.90	- -	Loại khác	10	B3
9608.91.10	- - -	Bằng vàng hoặc mạ vàng	10	B3
9608.91.90	- - -	Loại khác	10	B3
9608.99.10	- - -	Bút viết giấy nhân bản	25	B3
9608.99.91	- - - -	Bộ phận của bút bi, bằng plastic	25	B3
9608.99.99	- - - -	Loại khác	25	B3
9609.10.10	- -	Bút chì đen	25	B3
9609.10.90	- -	Loại khác	25	B3
9609.20.00	-	Ruột chì, đen hoặc màu	25	B3
9609.90.10	- -	Bút chì viết bảng đá đen dùng cho trường học	25	B3
9609.90.30	- -	Bút chì và bút màu khác trừ loại thuộc phân nhóm 9609.10	25	B3
9609.90.91	- - -	Phấn vẽ hoặc phấn viết	25	B3
9609.90.99	- - -	Loại khác	25	B3
9610.00.10	-	Bảng đá đen trong trường học	25	B3
9610.00.90	-	Loại khác	25	B3
9611.00.00		Con dấu ngày, con dấu niêm phong hay con dấu đánh số, và loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hay dập nổi nhãn hiệu), được thiết kế để sử dụng thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay kèm theo các con dấu đó	25	B3
9612.10.10	- -	Bằng vật liệu dệt	10	B3
9612.10.90	- -	Loại khác	10	B3
9612.20.00	-	Tấm mực dấu	5	B3
9613.10.10	- -	Bằng plastic	25	B3
9613.10.90	- -	Loại khác	25	B3
9613.20.10	- -	Bằng plastic	25	B3
9613.20.90	- -	Loại khác	25	B3
9613.80.10	- -	Bật lửa áp điện dùng cho lò và bếp	25	B3
9613.80.20	- -	Bật lửa châm thuốc lá hoặc bật lửa để bàn bằng plastic	25	B3

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
9613.80.30	- -	Bật lửa châm thuốc lá hoặc bật lửa để bàn, trừ loại bằng plastic	25	B3
9613.80.90	- -	Loại khác	25	B3
9613.90.10	- -	Ống chứa hoặc bộ phận chứa khác có thể nạp lại của bật lửa cơ khí, có chứa nhiên liệu lỏng	25	B3
9613.90.90	- -	Loại khác	25	B3
9614.00.10	-	Gỗ hoặc rễ cây đã tạo dáng thô để làm tẩu thuốc	25	B3
9614.00.90	-	Loại khác	25	B3
9615.11.20	- - -	Bằng cao su cứng	20	B3
9615.11.30	- - -	Bằng plastic	20	B3
9615.19.00	- -	Loại khác	20	B3
9615.90.11	- - -	Bằng nhôm	20	B3
9615.90.12	- - -	Bằng sắt hoặc thép	20	B3
9615.90.13	- - -	Bằng plastic	20	B3
9615.90.19	- - -	Loại khác	20	B3
9615.90.21	- - -	Bằng plastic	20	B3
9615.90.22	- - -	Bằng sắt hoặc thép	20	B3
9615.90.23	- - -	Bằng nhôm	20	B3
9615.90.29	- - -	Loại khác	20	B3
9615.90.91	- - -	Bằng nhôm	20	B3
9615.90.92	- - -	Bằng sắt hoặc thép	20	B3
9615.90.93	- - -	Bằng plastic	20	B3
9615.90.99	- - -	Loại khác	20	B3
9616.10.10	- -	Bình, lọ xịt	25	B3
9616.10.20	- -	Các bộ phận gá lắp và đầu xịt	10	B3
9616.20.00	-	Miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm	25	B3
9617.00.10	-	Phích chân không và các loại bình chân không khác	30	B3
9617.00.20	-	Các bộ phận	25	B3

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
9618.00.00	Ma-nơ-canh dùng trong ngành may và các mô hình cơ thể khác; mô hình tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng cho cửa hàng may mặc	25	B3
9619.00.11	- - Lõi thấm hút bằng vật liệu dệt	5	B3
9619.00.19	- - Loại khác	15	B3
9619.00.91	- - Dệt kim hoặc móc	20	B3
9619.00.99	- - Loại khác	20	B3
9701.10.00	- Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu	5	A
9701.90.00	- Loại khác	5	A
9702.00.00	Nguyên bản các bản khắc, bản in và bản in lytô	0	A
9703.00.10	- Bằng kim loại	0	A
9703.00.20	- Bằng đá	0	A
9703.00.30	- Bằng plastic	0	A
9703.00.40	- Bằng gỗ	0	A
9703.00.50	- Bằng đất sét	0	A
9703.00.90	- Bằng vật liệu khác	0	A
9704.00.00	Tem bưu chính hoặc tem thuế, dấu in cước thay tem bưu chính, phong bì có tem đóng dấu ngày phát hành đầu tiên, các ấn phẩm bưu chính (ấn phẩm có in sẵn tem), và các ấn phẩm tương tự, đã hoặc chưa sử dụng, trừ loại thuộc nhóm 49.07	20	A
9705.00.00	Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học, sử học, khảo cổ, cổ sinh vật học, dân tộc học hoặc các loại tiền	0	A
9706.00.00	Đồ cổ có tuổi trên 100 năm	0	A

(Xem tiếp Công báo số 803 + 804)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng